CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
Ký ngày: 31/3/2025 17:53:34

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 81

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, …

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số nhân viên tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện.Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán tràm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thuỷ sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lăp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lăp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang , nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh:

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh : 1600169024-014

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Mã số chi nhánh : 1600169024-012

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Mã số chi nhánh : 1600169024-017

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang
Mã số chi nhánh : 1600169024-019

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
Mã số chi nhánh : 1600169024-022

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-013

+ Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp
Số 04 Đốc Binh Kiều, P2, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Mã số chi nhánh : 1600169024-023

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

Thông tin về văn phòng đại diện:

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
Mã số VPĐD : 1600169024-020

+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.
Mã số VPĐD : 1600169024-021

Công ty con: 11 Công ty con	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
Tên công ty	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:				
1. Công ty Cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%		51,00%	
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
10. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tài Chính và Truyền Thông Quốc Tế (*)		63,00%		63,00%
Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:				
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%
13. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)		100%		100%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con:

(*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.
(**) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỷ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN SAO MAI

LÊ THỊ PHƯỢNG

Số : 372 /BCKT/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 08 đến trang 81, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)	**Kiểm toán viên**
Phó Tổng Giám đốc	
Lê Văn Tuấn	**Lê Văn Tân**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.566.530.226.970**	**11.090.130.251.092**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**2.070.302.439.363**	**1.365.023.440.747**
111	1. Tiền		899.822.444.310	444.940.009.860
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.170.479.995.053	920.083.430.887
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**2.064.880.437.306**	**981.956.468.827**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.230.107.978	6.509.116.327
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(754.621.703)	(1.316.610.153)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.059.404.951.031	976.763.962.653
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**5.031.730.928.926**	**4.132.251.499.975**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	2.183.060.421.709	1.663.264.889.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	2.595.626.008.791	2.227.719.851.392
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	320.946.430.834	309.491.354.018
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(67.901.932.408)	(68.230.333.658)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			5.738.613
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.07**	**4.336.236.325.169**	**4.556.408.772.709**
141	1. Hàng tồn kho		4.336.236.325.169	4.556.715.893.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(307.120.895)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**63.380.096.206**	**54.490.068.834**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	11.640.987.304	3.732.450.897
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.220.794.758	48.306.150.609
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.19	3.518.314.144	2.451.467.328
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.289.525.402.197**	**9.217.322.907.487**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**32.877.315.013**	**35.363.850.763**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	32.862.815.013	35.349.350.763
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**6.358.160.566.795**	**6.560.647.417.672**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	4.650.422.025.339	4.779.785.409.482
222	- Nguyên giá		6.587.583.140.995	6.394.334.913.051
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(1.937.161.115.656)	(1.614.549.503.569)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	310.636.701.083	365.893.043.822
225	- Nguyên giá		431.165.023.524	463.281.218.676
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(120.528.322.441)	(97.388.174.854)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	1.397.101.840.373	1.414.968.964.368
228	- Nguyên giá		1.542.854.325.093	1.539.044.754.258
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(145.752.484.720)	(124.075.789.890)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.12**	**508.605.188.276**	**498.014.547.420**
231	- Nguyên giá		657.354.041.023	633.051.196.259
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(148.748.852.747)	(135.036.648.839)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.08**	**1.373.371.010.233**	**1.020.715.644.092**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.373.371.010.233	1.020.715.644.092
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**33.310.000.000**	**33.310.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.310.000.000	33.310.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**983.201.321.880**	**1.069.271.447.540**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	643.968.340.031	656.754.934.595
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	462.715.482	5.885.450.000
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.15	338.770.266.367	406.631.062.945
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**22.856.055.629.167**	**20.307.453.158.579**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**14.768.320.800.881**	**12.481.170.985.844**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**7.830.527.770.434**	**8.203.972.540.991**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	464.666.728.448	520.907.086.114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	229.941.996.542	382.741.437.860
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	147.736.124.234	536.558.060.762
314	4. Phải trả người lao động		31.078.402.784	35.149.434.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	64.583.859.792	42.804.743.058
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.22	550.309.052	3.486.491.831
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	83.772.214.762	111.956.483.241
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	6.759.017.748.781	6.523.135.865.213
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.23		2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.180.386.039	45.210.711.961
323	13. Quỹ bình ổn giá			
330	**II. Nợ dài hạn**		**6.937.793.030.447**	**4.277.198.444.853**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.22	15.580.430.129	14.445.784.805
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.21	3.294.000.000	2.090.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	6.916.878.777.410	4.258.622.837.140
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.24**	**8.087.734.828.286**	**7.826.282.172.735**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**8.077.471.443.186**	**7.816.018.787.635**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.701.782.500.000*	*3.365.267.520.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		600.488.655.480	341.715.380.976
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		158.221.233.457	145.525.353.651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6.210.490.583	5.987.831.202
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.711.671.202	8.489.011.821
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		897.775.219.344	1.312.074.954.584
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*716.921.303.597*	*1.285.189.287.400*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*180.853.915.747*	*26.885.667.184*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.659.177.473.120	2.591.854.535.401
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**10.263.385.100**	**10.263.385.100**
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**22.856.055.629.167**	**20.307.453.158.579**

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**12.021.821.033.080**	**11.991.539.015.201**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	8.703.143.080	18.385.263.094
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.013.117.890.000**	**11.973.153.752.107**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**10.635.712.841.679**	**10.632.177.882.578**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.377.405.048.321**	**1.340.975.869.529**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	198.142.208.396	233.545.689.673
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	721.962.932.465	791.357.925.125
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*661.139.329.878*	*741.754.262.109*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	218.760.025.641	164.671.561.165
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	296.074.828.785	299.639.710.656
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**338.749.469.826**	**318.852.362.256**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	16.881.213.068	18.093.937.205
32	12. Chi phí khác	VI.08	38.536.685.879	17.804.875.305
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(21.655.472.811)**	**289.061.900**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**317.093.997.015**	**319.141.424.156**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	64.255.361.446	70.582.325.528
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	1.851.997.520	(3.140.272.584)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**250.986.638.049**	**251.699.371.212**
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		180.853.915.747	195.034.280.361
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông		70.132.722.302	56.665.090.851
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	517	580
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	517	580

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**317.093.997.015**	**319.141.424.156**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		438.448.735.221	450.585.527.054
03	- Các khoản dự phòng		(1.197.510.595)	354.513.343
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.944.385.210	(17.573.466.990)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(142.955.555.304)	(191.242.096.444)
06	- Chi phí lãi vay		661.139.329.878	741.754.262.109
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.284.473.381.425**	**1.303.020.163.228**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(790.906.910.608)	41.191.282.000
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		216.919.908.507	(1.541.000.885.381)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(916.744.381.053)	691.468.852.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.878.058.157	4.368.677.932
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		279.008.349	760.099.533
14	- Tiền lãi vay đã trả		(710.048.555.274)	(725.910.497.979)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.228.458.208)	(127.153.386.306)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		56.160.000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(518.869.626)	(17.295.842)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(968.840.658.331)**	**(353.272.990.058)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(254.360.620.505)	(239.077.925.477)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		66.223.636	10.187.523.653
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.618.170.355.143)	(2.161.352.123.859)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		536.046.219.126	2.178.865.690.972
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.417.002.393	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.445.256.489	132.744.227.303
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.171.556.274.004)**	**(78.632.607.408)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.330.000.000	
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		15.702.935.454.408	17.267.448.054.598
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(12.757.217.763.461)	(16.195.280.370.344)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(80.085.884.960)	(89.959.031.467)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.878.365.770)	(32.966.778.849)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.846.083.440.217**	**949.241.873.938**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**705.686.507.882**	**517.336.276.472**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.365.023.440.747**	**847.857.871.091**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(407.509.266)	(170.706.816)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**2.070.302.439.363**	**1.365.023.440.747**

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: **3.701.782.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, …

3 . Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 404 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

4 . Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện.Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán tràm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thuỷ sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

4 . Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lăp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lăp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

5 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

7 . Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con 11

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất 11

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần Dũng Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7 . Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, An Giang.	51,00%		51,00%	
+ Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế (*)	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang		63,00%		63,00%
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)	Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Đồng Tháp		100,00%		100,00%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con chấm dứt hợp nhất đến ngày thoái vốn:

(*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.
(**) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

7 . Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Tập đoàn Sao Mai tại Đồng Tháp	Số 04 Đốc Binh Kiều, P2, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: (tiếp theo)

a. Chứng khoán kinh doanh

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 -30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chí phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chỉ phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chỉ phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26 . Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

26 . Công cụ tài chính (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:
Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:
Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên.

- Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

27 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**14.815.009.781**	**13.811.449.750**
Tiền gửi không kỳ hạn	**885.007.434.529**	**431.128.560.110**
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	**1.170.479.995.053**	**920.083.430.887**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.170.479.995.053	920.083.430.887
Cộng	**2.070.302.439.363**	**1.365.023.440.747**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
a) Chứng khoán kinh doanh	**6.230.107.978**	**6.129.668.300**	**(754.621.703)**	**6.509.116.327**	**5.192.506.174**	**(1.316.610.153)**
Tổng giá trị cổ phiếu	6.230.107.978	6.129.668.300	(754.621.703)	6.509.116.327	5.192.506.174	(1.316.610.153)
Cộng	**6.230.107.978**	**6.129.668.300**	**(754.621.703)**	**6.509.116.327**	**5.192.506.174**	**(1.316.610.153)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn	2.059.404.951.031	2.059.404.951.031	976.763.962.653	976.763.962.653
- Tiền gửi có kỳ hạn	*2.059.404.951.031*	*2.059.404.951.031*	*976.763.962.653*	*976.763.962.653*
b2) Dài hạn	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
- Trái phiếu (*)	*33.310.000.000*	*33.310.000.000*	*33.310.000.000*	*33.310.000.000*
Cộng	**2.092.714.951.031**	**2.092.714.951.031**	**1.010.073.962.653**	**1.010.073.962.653**

(*) Tên tổ chức phát hành trái phiếu	**Số lượng**	**Mệnh giá**	**Tổng trị giá**	**Lãi suất trả sau**	**Ngày phát hành**	**Ngày đáo hạn**
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000	100.000	30.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	20/07/2023	20/07/2033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32	10.000.000	320.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	26/09/2019	26/09/2029
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	99	10.000.000	990.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	19/12/2018	19/12/2028
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2	1.000.000.000	2.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	22/06/2022	22/06/2030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
	2.000.000.000		**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (**)	2.000.000.000		(2.000.000.000)	2.000.000.000		(2.000.000.000)
Cộng	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**		**(2.000.000.000)**

(**) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**2.183.060.421.709**	**1.663.264.889.610**
Bên khác	**2.183.060.421.709**	**1.663.264.889.610**
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	72.027.201.569	74.224.785.774
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thuỷ Hải Sản Sạch	6.543.338.851	101.185.453.660
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	72.755.719.817	105.954.719.817
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	389.580.419.426	241.914.818.941
+ Khách hàng khác	1.635.179.121.578	1.133.010.490.950
Bên liên quan		
b) Dài hạn		
Cộng	**2.183.060.421.709**	**1.663.264.889.610**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**2.595.626.008.791**	**2.227.734.351.392**
Bên khác	**2.595.626.008.791**	**2.227.734.351.392**
+ Công ty Cổ Phần Vistar	74.153.508.915	57.717.750.410
+ Ban GPMB KDC Tân Châu	275.925.249.700	255.547.112.700
+ Ban QLDA GPMB (Bồi hoàn BK4)	149.807.611.000	149.807.611.000
+ Ban QLDA GPMB (Dự án Lam Sơn - Sao Vàng - Thọ Xuân)	22.452.693.000	16.803.682.000
+ Hội đồng BT GPMB huyện Triệu Sơn(KĐT Minh Sơn, Giắt)	11.444.933.968	4.106.650.968
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	70.493.885.724	91.386.814.165
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á	15.041.810.050	15.041.810.050
+ Công ty TNHH MTV Kiểm định & Đầu tư toàn cầu	99.105.667.005	
+ Lê Đình Mạnh	24.671.156.908	21.642.315.077
+ Lê Văn Thưởng	87.082.815.560	87.082.815.560
+ Trần Huy	61.000.000.000	61.000.000.000
+ Đối tượng khác	1.704.446.676.961	1.467.597.789.462
Bên liên quan		
b) Dài hạn	**14.500.000**	
+ Đối tượng khác	14.500.000	
Cộng	**2.595.640.508.791**	**2.227.734.351.392**

Ghi chú (*): Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**320.946.430.834**	**(528.000.000)**	**309.491.354.018**	**(528.000.000)**
Tạm ứng	239.281.294.870		226.471.646.212	
- Bùi Thị Ngọc Linh	*28.753.397.000*		*11.141.417.000*	
- Lê Văn Ba	*19.511.827.000*		*18.991.827.000*	
- CBCNV khác	*191.016.070.870*		*196.338.402.212*	
Phải thu khác	77.834.435.964	(528.000.000)	79.189.007.806	(528.000.000)
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	*1.952.194.769*		*3.540.447.677*	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	*16.565.382.177*		*18.465.382.177*	
- Huỳnh Phú Cường	*26.514.170.000*		*26.514.170.000*	
- Đối tượng khác	*32.802.689.018*	*(528.000.000)*	*30.669.007.952*	*(528.000.000)*
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
b) Dài hạn	**32.862.815.013**		**35.349.350.763**	
Ký cược, ký quỹ	32.862.815.013		35.349.350.763	
Cộng	**353.809.245.847**	**(528.000.000)**	**344.840.704.781**	**(528.000.000)**

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Đối tượng khác	9.958.686.972		10.287.088.222	
Cộng	**67.901.932.408**		**68.230.333.658**	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	211.662.483.977		153.468.994.895	
- Công cụ, dụng cụ	19.722.365.762		9.111.025.360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.299.837.430.363		1.230.887.451.698	
- Thành phẩm	719.236.758.003		1.111.095.043.441	
- Hàng hóa	506.548.960.734		500.033.887.580	(307.120.895)
- Hàng gửi đi bán	7.259.853.616		5.855.895.724	
- Hàng hóa bất động sản	1.571.968.472.714		1.546.263.594.906	
Cộng	**4.336.236.325.169**		**4.556.715.893.604**	**(307.120.895)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.856.759.740.198 đồng.
- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng hóa tồn kho đã bán trong năm.

Hàng tồn kho	*Đơn vị tính*	*Số lượng*	*Giá vốn sổ sách đã bán*	*Giá trị hoàn nhập*
+ Thành phẩm cá	Kg	273.619	*12.661.116.618*	*307.120.895*

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	**33.144.179.058**	**23.105.097.572**
- Kho lạnh 04	*14.321.499.813*	*14.321.499.813*
- Khác	*18.822.679.245*	*8.783.597.759*
Xây dựng cơ bản	**1.340.226.831.175**	**997.610.546.520**
- Đường GTGT Bình khánh 3		*1.147.923.083*
- Khu dân cư Hoà Bình		*1.653.591.160*
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	*49.137.782.570*	*49.137.782.570*
- Khu Đô Thị Mỹ Tho		*882.034.099*
- Kho lạnh 04	*145.580.345.953*	*142.935.148.514*
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	*174.000.000*	*174.000.000*
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang	*55.992.877.500*	*55.992.877.500*
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	*49.959.422.575*	*45.564.203.575*
- Khu đô thị Bình Long	*401.317.925.000*	*401.317.925.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Xây dựng cơ bản (tiếp theo)		
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng		*6.904.811.700*
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang		*34.315.727.108*
- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4		*1.000.000.000*
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa		*1.000.000.000*
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn		*48.293.491.853*
- Khu Resort Thọ Xuân Lamori Resort & Spa Thanh Hóa (KINGLE)	*429.680.781.098*	*28.488.829.637*
- Dự án mua đất Mỹ Thới	*172.128.860.429*	*158.405.184.676*
- Công trình khác	*36.254.836.050*	*20.397.016.045*
Cộng	**1.373.371.010.233**	**1.020.715.644.092**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**1.935.285.048.335**	**4.191.611.158.617**	**120.592.442.901**	**37.908.705.751**	**108.937.557.447**	**6.394.334.913.051**
2. Số tăng trong năm	**177.135.312.041**	**57.576.135.371**	**1.091.388.262**	**1.830.000.879**	**116.293.182**	**237.749.129.735**
- Mua trong năm	*1.141.470.370*	*25.384.940.219*	*470.000.000*	*945.327.731*	*116.293.182*	*28.058.031.502*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*175.993.841.671*		*621 388 262*	*884 673 148*		*177.499.903.081*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*32.191.195.152*				*32.191.195.152*
3. Số giảm trong năm	**444.513.460**	**43.410.933.785**	**645.454.546**			**44.500.901.791**
- Thanh lý, nhượng bán	*444.513.460*	*1.111.222.750*	*645.454.546*			*2.201.190.756*
- Giảm khác		*42.299.711.035*				*42.299.711.035*
4. Số dư cuối năm	**2.111.975.846.916**	**4.205.776.360.203**	**121.038.376.617**	**39.738.706.630**	**109.053.850.629**	**6.587.583.140.995**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**419.140.557.637**	**1.079.803.321.761**	**71.397.639.681**	**18.188.798.097**	**26.019.186.393**	**1.614.549.503.569**
2. Khấu hao trong năm	**100.177.547.854**	**214.325.495.032**	**7.589.694.585**	**2.985.272.533**	**4.273.554.564**	**329.351.564.568**
- Khấu hao trong năm	*100.177.547.854*	*189.147.566.609*	*7.589.694.585*	*2.985.272.533*	*4.273.554.564*	*304.173.636.145*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*25.134.413.590*				*25.134.413.590*
- Tăng khác		*43.514.833*				*43.514.833*
3. Giảm trong năm	**306.643.051**	**5.749.293.333**	**645.454.546**		**38.561.551**	**6.739.952.481**
- Thanh lý, nhượng bán	*301.689.769*	*596.061.863*	*645.454.546*			*1.543.206.178*
- Giảm khác	*4.953.282*	*5.153.231.470*			*38.561.551*	*5.196.746.303*
4. Số dư cuối năm	**519.011.462.440**	**1.288.379.523.460**	**78.341.879.720**	**21.174.070.630**	**30.254.179.406**	**1.937.161.115.656**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**1.516.144.490.698**	**3.111.807.836.856**	**49.194.803.220**	**19.719.907.654**	**82.918.371.054**	**4.779.785.409.482**
2. Tại ngày cuối năm	**1.592.964.384.476**	**2.917.396.836.743**	**42.696.496.897**	**18.564.636.000**	**78.799.671.223**	**4.650.422.025.339**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.025.090.648.469 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 398.370.868.439 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**11.070.071.709**	**435.769.089.523**	**16.442.057.444**	**463.281.218.676**
2. Số tăng trong năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm		**32.116.195.152**		**32.116.195.152**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		*32.116.195.152*		*32.116.195.152*
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	**11.070.071.709**	**403.652.894.371**	**16.442.057.444**	**431.165.023.524**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**4.969.795.311**	**86.279.557.573**	**6.138.821.970**	**97.388.174.854**
2. Khấu hao trong năm	**2.592.936.690**	**43.195.314.260**	**2.486.310.227**	**48.274.561.177**
- Khấu hao trong năm	*2.592.936.690*	*43.195.314.260*	*2.486.310.227*	*48.274.561.177*
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm		**25.134.413.590**		**25.134.413.590**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		*25.134.413.590*		*25.134.413.590*
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	**7.562.732.001**	**104.340.458.243**	**8.625.132.197**	**120.528.322.441**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**6.100.276.398**	**349.489.531.950**	**10.303.235.474**	**365.893.043.822**
2. Tại ngày cuối năm	**3.507.339.708**	**299.312.436.128**	**7.816.925.247**	**310.636.701.083**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 13.891.500.481 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**1.537.705.999.258**	**1.277.515.000**	**61.240.000**	**1.539.044.754.258**
2. Số tăng trong năm		**3.809.570.835**		**3.809.570.835**
- Mua trong năm		*3.631.490.715*		*3.631.490.715*
- Xây dựng cơ bản hoàn thành		*178.080.120*		*178.080.120*
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	**1.537.705.999.258**	**5.087.085.835**	**61.240.000**	**1.542.854.325.093**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**122.787.547.102**	**1.227.002.788**	**61.240.000**	**124.075.789.890**
2. Khấu hao trong năm	**21.433.313.400**	**243.381.430**		**21.676.694.830**
- Khấu hao trong năm	*21.433.313.400*	*243.381.430*		*21.676.694.830*
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối năm	**144.220.860.502**	**1.470.384.218**	**61.240.000**	**145.752.484.720**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**1.414.918.452.156**	**50.512.212**		**1.414.968.964.368**
2. Tại ngày cuối năm	**1.393.485.138.756**	**3.616.701.617**		**1.397.101.840.373**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 417.115.289.137 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.285.240.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**633.051.196.259**	**37.171.750.041**	**12.868.905.277**	**657.354.041.023**
- Quyền sử dụng đất	237.739.245.495		12.868.905.277	224.870.340.218
- Nhà	395.311.950.764	37.171.750.041		432.483.700.805
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**135.036.648.839**	**16.555.943.943**	**2.843.740.035**	**148.748.852.747**
- Quyền sử dụng đất	3.527.312.430	392.211.852		3.919.524.282
- Nhà	131.509.336.409	16.163.732.091	2.843.740.035	144.829.328.465
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**498.014.547.420**			**508.605.188.276**
- Quyền sử dụng đất	234.211.933.065			220.950.815.936
- Nhà	263.802.614.355			287.654.372.340
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 450.771.827.860 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 10.744.100.207 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**11.640.987.304**	**3.732.450.897**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.885.329.358	1.172.938.331
Các khoản khác	9.755.657.946	2.559.512.566
b) Dài hạn (*)	**643.968.340.031**	**656.754.934.595**
Tiền thuê đất Sa Đéc	47.049.616.091	48.160.812.674
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	456.745.764.905	467.378.089.286
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.602.789.236	3.694.263.721
Tiền thuê đất	28.338.497.228	29.635.212.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.046.307.908	10.117.222.656
Các khoản khác	95.185.364.663	97.769.333.398
Cộng	**655.609.327.335**	**660.487.385.492**

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối năm của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 507.398.170.232 VND.

14 . THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	**462.715.482**	**5.885.450.000**
Thuế thu nhập hoãn lại	462.715.482	5.885.450.000
Cộng	**462.715.482**	**5.885.450.000**

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	338.770.266.367	406.631.062.945
Cộng	**338.770.266.367**	**406.631.062.945**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn (*)

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	6.220.913.697.361	6.220.913.697.361	11.293.985.415.688	11.229.326.715.152	6.156.254.996.825	6.156.254.996.825
Nợ dài hạn đến hạn trả	471.934.000.000	471.934.000.000	466.934.000.000	311.758.000.000	316.758.000.000	316.758.000.000
Cộng	**6.692.847.697.361**	**6.692.847.697.361**	**11.760.919.415.688**	**11.541.084.715.152**	**6.473.012.996.825**	**6.473.012.996.825**

b) Vay dài hạn (**)

Trên 1 năm đến 5 năm	3.606.650.786.005	3.606.650.786.005	4.761.349.370.980	2.372.020.645.000	1.217.322.060.025	1.217.322.060.025
Trên 5 năm	2.299.560.000.000	2.299.560.000.000		600.552.000.000	2.900.112.000.000	2.900.112.000.000
Cộng	**5.906.210.786.005**	**5.906.210.786.005**	**4.761.349.370.980**	**2.972.572.645.000**	**4.117.434.060.025**	**4.117.434.060.025**

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Năm 2024			*Năm 2023*		
Thời hạn	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	81.296.864.412	11.774.379.496	69.522.484.916	77.664.185.685	17.600.952.914	60.063.232.771
Trên 1 năm đến 5 năm	12.680.521.029	2.117.120.985	10.563.400.044	37.846.480.189	7.950.681.493	29.895.798.696
Trên 5 năm						
Cộng	**93.977.385.441**	**13.891.500.481**	**80.085.884.960**	**115.510.665.874**	**25.551.634.407**	**89.959.031.467**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**66.170.051.420**	**66.170.051.420**	**50.122.868.388**	**50.122.868.388**
Gốc nợ thuê tài chính	66.170.051.420	66.170.051.420	50.122.868.388	50.122.868.388
Lãi thuê tài chính phải trả				
Dài hạn	**45.813.284.884**	**45.813.284.884**	**141.188.777.115**	**141.188.777.115**
Gốc nợ thuê tài chính	45.813.284.884	45.813.284.884	141.188.777.115	141.188.777.115
Lãi thuê tài chính phải trả				
Cộng	**111.983.336.304**	**111.983.336.304**	**191.311.645.503**	**191.311.645.503**

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

f) Trái phiếu thường

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
Ngắn hạn						
Dài hạn						
+ Trái phiếu	**964.854.706.521**					
Trái phiếu phát hành	*1.000.000.000.000*	5.575%/năm	*96 tháng*			
Phân bổ chi phí trái phiếu	*(35.145.293.479)*					
Cộng	**964.854.706.521**					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

f) Trái phiếu thường

Ghi Chú:

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ xây dựng Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024. Tài sản được đảm bảo cho bên bảo lãnh thanh toán Trái phiếu bằng các cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (ASM), Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Đa Quốc Gia (IDI), Công ty Cổ phần Đầu tư Du Lịch và Phát Triển Thủy Sản (DAT). Đến ngày 31/12/2024 các bên liên quan đang hoàn tất thủ tục bảo lãnh cho GuarantCo Ltd . Tại ngày 31/12/2024 vốn thu được từ đợt phát hành Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Đa Quốc Gia (IDI chưa sử dụng và đang hoàn tất thủ tục giải ngân sử dụng vốn cho dự án.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ : Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(*) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	73.015.555.000	481.248.609.410
Ngân hàng Tiên Phong - CN An Giang	243.002.675.269	295.742.033.506
Ngân hàng VPBank - CN An Giang	19.840.495.000	124.998.474.677
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	38.412.938.574	58.581.069.837
Ngân hàng VCB - Kiên Giang		13.907.404.202
Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang		149.942.243.860
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	98.856.950	
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	86.822.298.000	128.069.787.500
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Sa Đéc	46.665.290.200	59.299.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.754.219.197.731	1.590.048.375.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	251.094.624.300	200.769.151.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	259.961.031.381	380.020.044.900
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	151.645.206.549	128.079.759.367
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	153.874.160.400	167.641.275.800
Ngân hàng CTBC Bank Co., Ltd, CN Hồ Chí Minh		58.354.993.943
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	415.311.657.513	350.090.076.629
NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu	88.384.960.542	179.055.186.540
Ngân hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai	23.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN An Giang.	76.320.500.000	48.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang.	205.645.659.579	164.436.698.574
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	160.706.748.200	181.724.435.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	49.303.324.400	48.108.913.600
Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh	47.645.600.000	48.013.000.000
Ngân hàng First Commercial - CN Hồ Chí Minh	135.546.983.300	90.776.990.000
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN Hà Nam	199.366.048.600	164.997.998.800
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ	43.600.009.596	4.937.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ	33.607.230.300	12.210.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	30.000.000.000	29.979.512.000
Ngân hàng Ngoại Thương	9.993.939.337	9.543.357.730
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh	46.882.493.584	46.503.369.526
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Bank - CN Hà Nam	36.560.187.200	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	66.687.621.618	64.943.276.833
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	139.342.718.570	130.841.535.086
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Đồng Nai	72.407.262.991	91.391.146.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN An Giang	41.858.047.780	99.473.817.794
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN An Giang	10.242.734.420	10.000.411.750
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - CN Hội Sở	20.377.812.240	20.153.234.104
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	555.094.160	
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN An Giang	59.760.458.400	
NH TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	11.780.000.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	50.000.000	
Ngân hàng Fisrt Commercial Bank - CN TP Hồ Chí Minh	398.595.600.000	
Vay cá nhân	708.728.675.677	493.372.212.190
(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	72.000.000.000	
Ngân hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội		25.850.000.000
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	284.000.000.000	227.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng - CN An Giang	11.934.000.000	
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	40.000.000.000	
Ngân hàng China Construction Corporation - CN TP.HCM	64.000.000.000	5.000.000.000
Đối tượng khác		58.908.000.000
Tổng cộng:	**6.692.847.697.361**	**6.473.012.996.825**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(**) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội		342.547.500.000
NH TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	188.220.000.000	
NH TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	387.939.450.000	
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở	274.456.673.853	
Ngân hàng Fisrt Commercial Bank - CN TP Hồ Chí Minh	1.594.382.400.000	
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.594.000.000.000	1.878.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang		74.817.522.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	120.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	2.544.000.000	6.288.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm	Số đầu năm
(**) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay dài hạn (tiếp theo)		
Ngân hàng ACB	796.000.000	1.324.000.000
Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex	4.750.000.000	750.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.272.500.000	8.332.500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	15.200.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	78.420.000.000	96.900.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	156.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng China Construction Corporation - CN TP.HCM	328.600.000.000	392.600.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	1.158.629.762.152	797.874.538.025
Tổng cộng:	**5.906.210.786.005**	**4.117.434.060.025**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.2662.240624		85.000.000.000		38.412.938.574	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và BĐS
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	001/2024/548997/HĐTD		400.000.000.000		73.015.555.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	BĐS và tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	266/2024/HDTD/AGG		400.000.000.000		243.002.675.269	6	Theo từng khế ước nhận nợ	BS vốn KD TATS và NL thức ăn	BĐS + tín chấp+ cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-3226-01		400.000.000.000		19.840.495.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd + PH L/C Upas nội địa	BĐS + cổ phiếu + HĐTG
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				708.728.675.677	12	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-2880-01		665.000.000.000		286.390.673.853	84	Theo từng khế ước nhận nợ	TT chi phí tiền sd đất + chi phí ĐT XD HT tại KDT Minh Sơn, TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	BĐS + HĐTG
First Commercial Bank CN TP Hồ Chí Minh (USD)	FIRST-12.11.24	80.000.000		78.000.000	1.992.978.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bổ sung vốn lưu động	Bảo lãnh L/C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàngTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN Hà Nội	686.0604.2023/DN		200.000.000.000		200.000.000.000	108	Theo từng khế ước nhận nợ	TT/ Bù đắp chi phí đầu tư dự án " Reort Sao Mai Thanh Hóa" tại xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa	BĐS
Ngân hàngTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	540.0436A/HDTD		395.000.000.000		395.000.000.000	84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bù đắp DA "Khu đô thị mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BĐS + BĐS hình thành từ dự án
Ngân hàngTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	540.0436B.2024/HĐTD-DN/PGBANK		150.000.000.000		28.183.000.000	84	Theo từng khế ước nhận nợ	Vay bổ sung hoàn thiện DA "KDT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng"	BĐS + BĐS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	161/2023 - HĐCVDADT/NHCT720-TẬP ĐOÀN SAO MAI		1.027.000.000.000		807.000.000.000	70	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án
	162/2023 -01161/2023-HĐCVDADT/NHCT720-Tập đoàn Sao Mai		1.139.000.000.000		1.071.000.000.000	109	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế	001/2021				4.630.000.000	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				1.026.948.762.152	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	035/24PGDRD-01		100.000.000		98.856.950	Theo từng khế ước nhận nợ	7,2%	Bổ sung vốn KD đầu tư và KD BĐS	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.4550.250724 ngày 23/08/2024		167.000.000.000	3.398.000,00	86.822.298.000	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2024/4426663/HĐTD ngày 07/10/2024		1.900.000.000.000		1.212.555.883.431	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
				21.199.300,00	541.663.314.300	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2024/4426663/HĐTD ngày 27/12/2024		50.000.000.000		50.000.000.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
	01/2024/4426663/HĐTD ngày 11/11/2024		200.000.000.000		22.000.000.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
				7.009.300,00	179.094.624.300	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	FCA000659-2024 ngày 02/01/2024 và PL sửa đổi bổ sung số FCA000659-2024/01 ngày 03/12/2024	3.500.000	81.200.000.000		82.492.223.123	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023	7.000.000	162.400.000.000		153.874.160.400	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112-00018879.01692/2024/HĐTD ngày 11/06/2024		100.000.000.000	748.031,00	19.112.940.081	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	397/2023/HĐCVHM/NHCT720-IDI ngày 26/12/2023 và PL sửa đổi bổ sung số 397/2023-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT720-IDI ngày 24/12/2024		400.000.000.000	14.721.199,66	376.141.372.513	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác, tiền gửi
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000	3.448.942,00	88.123.917.042	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0322/032/DC2 ngày 24/07/2024	3.000.000			23.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	540.0230/2024/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 02/07/2024		150.000.000.000		76.320.500.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	81/2024/HDTD/AGG ngày 29/03/2024		200.000.000.000		183.295.659.579	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-1458-HDHM ngày 29/12/2023		1.000.000.000.000		160.706.748.200	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ và Tài sản khác
Bank Sinopac CN HCM	231023-SDBS1 ngày 08/06/2024	2.000.000			47.645.600.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		40.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài Sản khác
	TRLBTDUS-H30240087 ngày 31/07/2024	6.000.000			135.546.983.300	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736-004HĐCVHM/WBVN303 - IDI ngày 06/09/2024		150.000.000.000		149.875.428.600	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/2673/003 ngày 20/09/2024	4.000.000			49.303.324.400	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng Nam Á - CN Cần Thơ	0910/2023/603-CV ngày 26/12/2023		200.000.000.000	815.300,00	20.831.730.300	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng TMCP Nam Á	0287/2024/603-CV		100.000.000.000	500.000,00	12.775.500.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112-00023613.14093/2024/HĐTD		70.000.000.000	373.765	9.550.069.515	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
					14.937.000.000	12			
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐTD		400.000.000.000	866.345	22.135.975.985	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
					237.825.055.396				
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1672.070624		73.400.000.000	1.180.200	30.155.290.200	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
					16.510.000.000				
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam	VN123002861/WBVN303		85.000.000.000		49.490.620.000	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	442/2023/HDTD/AGG		100.000.000.000		22.350.000.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM	37243/22MN/HĐTD		90.000.000.000		261.043.500	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	75/2023/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	268/2024-HĐCVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		39.170.285.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng BPCE IOM	FCA000601-2024	3.000.000			69.152.983.426	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		120.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				60.450.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
- Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.252.270220		10.000.000.000		10.000.000.000	1 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex	Số 540.0285/2019/HĐTD-PN/PG BankAG		7.500.000.000		4.750.000.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Đầu tư mở rộng KDL Tức Dụp	Giấy CN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BK 065344, số vào sổ cấp giấy chứng nhận:CT05826 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang cấp ngày 21/01/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.330.270220		28.000.000.000		15.200.000.000	10 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/20009		30.300.000.000		2.272.500.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 12 & thửa số 303, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ: Phường Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/22006		120.000.000.000		78.420.000.000	7 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	TS gắn liền với đất: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại Phường Mỹ Thới, TPLX, AG
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				66.601.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - PGD Rạch Dừa	030/2024PGDRD/HĐTD		50.000.000		50.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	7,2%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàngChina Construction Bank Corporation _ CN TP HCM	SYND-CCB-FACONT/2023-001		397.600.000.000		392.600.000.000	96	8,5%	DA NMĐNLMT LA	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	AGG/22097		150.000.000.000		139.342.718.570	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	*QSDĐ, cổ phiếu*
- Ngân hàng Indovinabank - CN Đồng Nai	IVB - DN/CL/0423/018		100.000.000.000		72.407.262.991	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu
- Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh	FCA-000736-2024	2.000.000			46.882.493.584	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	UOB/HCMC/CMB/7457/002	1.000.000			20.377.812.240	4	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi
- Ngân hàng Vietinbank - CN Đồng Tháp	299/2022-HĐCVHM/NHCT720-SMSF		65.000.000.000		66.687.621.618	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng MSB - CN An Giang	112-00018878.01713/2024/HĐTD		100.000.000.000		41.858.047.780	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ, Cổ phiếu
- Ngân hàng TPbank - CN An Giang	11/2024/HDTD/AGG		200.000.000.000		10.242.734.420	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	23526/23MN/HĐTD		70.000.000.000		555.094.160	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN An Giang	AGG/22097		150.000.000.000		24.516.908.400	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ
- Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hà Nam	VN124008915/2024/WBVN303-SPF		50.000.000.000		36.560.187.200	11	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Tiền gửi
- Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	MLBUS-H10220193		280.000.000.000		228.000.000.000	60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ
	MLBUS-H10220194		80.000.000.000			60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng Ngoại thương	Số 198/2017/NHNT-ĐT ngày 14/03/2017		10.000.000.000		9.993.939.337	6	7%/năm	Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận sở hữu Công trình xây dựng số 878662986900113 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 26/8/2009
- Ngân Hàng Á Châu	HĐ số: SDE.DN.2115.080519 ngày 19/5/2019		7.000.000.000		796.000.000	84	Theo từng lần nhận nợ	ĐTXD Nhà hàng tiệc cưới Bông Hồng	BĐS tại Phường 2, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Ngân hàng Ngoại thương	HĐ số: 18/2019/VCB.ĐT ngày 5/4/2019-CRC		30.000.000.000		2.544.000.000	72	Theo từng lần nhận nợ	Thanh toán chi phí sửa chữa KS Sông Trà	Trụ sở làm việc và các khách sạn
Tổng Nợ:					**12.599.058.483.366**				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản thuê tài chính tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam _CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		4.962.883.188	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		10.373.499.970	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		2.995.905.000	63	9,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2201170C2		8.634.655.933		2.417.703.649	50	7,48%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2211008C2		4.915.319.000		921.622.306	32	7,96%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TPHCM (VIETTIN LEASING)	02/2022/CN.MN-CTTC		123.320.096.000		38.537.500.000	60	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản thuê tài chính tại ngày 31/12/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TPHCM (VIETTIN LEASING)	153/2022/CN.MN-CTTC		58.333.460.000		26.249.999.992	60	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	2022-00003-000		58.800.000.012		11.943.716.117	48	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	2022-00004-000		36.239.999.988		7.361.215.863	48	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	C2206240C2		17.905.799.976		4.512.687.915	42	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty Cho Thuê Tài Chính Tnhh Bidv - Sumi Trust - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	21820000326/HĐCTTC		7.028.330.970		1.082.947.750	60	Lãi suất tham chiếu + biên độ 3,5%(Điều chỉnh 3 tháng 1 lần)	Thuê Hệ Thống điện áp Mái	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		930.000.000		623.654.554	60		Mua máy Kobe	Ký cược
Thuê mua tài chính			**421.365.653.770**		**111.983.336.304**				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**464.666.728.448**	**464.666.728.448**	**520.907.086.114**	**520.907.086.114**
Bên khác				
+ Công ty Cổ phần Khai Anh Bình Thuận			65.462.437.550	65.462.437.550
+ Công ty TNHH Trường Thắng	1.721.504.600	1.721.504.600	1.721.859.580	1.721.859.580
+ Công ty Sterling And Wilson Private Limited	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503
+ Công ty Cổ phần Nông Sản Tràng An			12.654.607.500	12.654.607.500
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	2.753.488.700	2.753.488.700	6.689.746.812	6.689.746.812
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	28.022.356.922	28.022.356.922	9.178.810.509	9.178.810.509
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089	11.006.530.179	11.006.530.179
+ Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu			46.213.547.000	46.213.547.000
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	50.000.200	50.000.200	50.000.200	50.000.200
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000	75.198.170.000	75.198.170.000
+ Công ty Sinohydro	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508	1.515.143.508
+ Đối tượng khác	319.521.051.926	319.521.051.926	266.339.250.773	266.339.250.773
Bên liên quan				
b) Dài hạn				
Cộng	**464.666.728.448**	**464.666.728.448**	**520.907.086.114**	**520.907.086.114**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**229.941.996.542**	**382.741.437.860**
Bên khác	**229.941.996.542**	**382.741.437.860**
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Sao Mai Bến Tre	5.900.000.000	
+ Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	2.187.770.906	1.767.204.483
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	14.110.929.380	
+ Công ty TNHH CNSL INDUSTRIAL	19.500.000.000	
+ Lê Văn Linh	449.212.000	14.509.000.000
+ Lê Như Thành	20.000.000.000	
+ Lê Đức Tùng	20.000.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Kiểm định và Đầu tư Toàn Cầu	26.226.961.132	
+ Khách hàng khác	121.567.123.124	366.465.233.377
Bên liên quan		
b) Dài hạn		
	229.941.996.542	**382.741.437.860**

Ghi chú (*): Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số cuối năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	12.371.760.230	44.536.682.425	77.618.160.888	45.453.238.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.035.072.926	64.049.239.912	72.058.359.047	69.044.192.061
Thuế thu nhập cá nhân	4.008.345.078	11.112.767.972	10.107.187.712	2.947.411.133
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	70.146.178.000	25.234.166.831	374.011.439.706	418.923.450.875
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	174.768.000	3.187.284.182	3.202.284.182	189.768.000
Cộng	**147.736.124.234**	**148.120.141.322**	**536.997.431.535**	**536.558.060.762**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

b) Phải thu

	Số cuối năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thực thu trong năm*	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập cá nhân	3.518.314.144	1.066.846.816		2.451.467.328
Cộng	**3.518.314.144**	**1.719.401.053**		**2.451.467.328**

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**64.583.859.792**	**42.804.743.058**
Chi phi trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	28.255.244.130	32.526.679.352
Các khoản khác	36.328.615.662	10.278.063.706
b) Dài hạn		
Cộng	**64.583.859.792**	**42.804.743.058**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**83.772.214.762**	**111.956.483.241**
Tài sản thừa chờ giải quyết		3.369.787.227
Kinh phí công đoàn	1.896.380.920	2.391.522.530
Bảo hiểm xã hội	149.691.151	2.575.500
Bảo hiểm y tế	232.358.491	209.097.250
Bảo hiểm thất nghiệp	17.204.855	250.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.167.221.960	6.212.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.016.877.987	1.100.681.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.292.479.398	98.670.347.774
+ Võ Đức Thảo	*3.022.942.659*	*3.016.081.994*
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	*46.269.536.739*	*95.654.265.780*
b) Dài hạn	**3.294.000.000**	**2.090.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.294.000.000	2.090.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**87.066.214.762**	**114.046.483.241**

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**550.309.052**	**3.486.491.831**
Doanh thu nhận trước	264.000.000	240.000.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		2.962.272.779
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	286.309.052	284.219.052
b) Dài hạn	**15.580.430.129**	**14.445.784.805**
Doanh thu nhận trước	284.694.842	534.937.466
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	15.248.365.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	47.369.832	331.588.884
Cộng	**16.130.739.181**	**17.932.276.636**

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn		**2.022.226.343**
Dự phòng phải trả tiền lương		2.022.226.343
b) Dài hạn		
Cộng		**2.022.226.343**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

24 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
Năm 2023								
Tại ngày 01/01/2023	**3.365.267.520.000**	**45.104.200.000**	**341.715.380.976**	**143.551.320.566**	**1.314.266.286.158**	**2.619.650.131.723**	**10.263.385.100**	**7.839.818.224.523**
Lãi trong kỳ trước					195.034.280.361	56.665.090.851		251.699.371.212
Tăng khác					91.107.781	52.384.642		143.492.423
Trích quỹ từ lợi nhuận				16.450.876.108	(21.007.784.011)	(2.434.592.097)		(6.991.500.000)
Chia cổ tức					(8.160.322.528)			(8.160.322.528)
Thoái vốn ở Công ty con						(4.690.383.282)		(4.690.383.282)
Thay đổi lợi ích trong Công ty con					(168.148.613.177)	(77.388.096.436)		(245.536.709.613)
Tại ngày 31/12/2023	**3.365.267.520.000**	**45.104.200.000**	**341.715.380.976**	**160.002.196.674**	**1.312.074.954.584**	**2.591.854.535.401**	**10.263.385.100**	**7.826.282.172.735**
Năm 2024								
Tại ngày 01/01/2024	**3.365.267.520.000**	**45.104.200.000**	**341.715.380.976**	**160.002.196.674**	**1.312.074.954.584**	**2.591.854.535.401**	**10.263.385.100**	**7.826.282.172.735**
Lãi trong kỳ này					180.853.915.747	70.132.722.302		250.986.638.049
Tăng khác					13.149.678.885			13.149.678.885
Trích quỹ từ lợi nhuận				13.141.198.568	(16.540.858.993)	(1.032.723.276)		(4.432.383.701)
Vốn góp từ cổ đông công con								
Thoái vốn ở Công ty con (1)					3.525.783.625	(2.047.448.165)		1.478.335.460
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	336.514.980.000		258.773.274.504		(595.288.254.504)			
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của Công ty con						(8.059.613.142)		(8.059.613.142)
Góp vốn thành lập công ty con (2)						8.330.000.000		8.330.000.000
Tại ngày 31/12/2024	**3.701.782.500.000**	**45.104.200.000**	**600.488.655.480**	**173.143.395.242**	**897.775.219.344**	**2.659.177.473.120**	**10.263.385.100**	**8.087.734.828.286**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

1. Thông tin trình bày bổ sung tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm (tiếp theo)

(1) Khoản lợi ích cổ đông không kiểm soát của Công ty giảm tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế và Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar một công ty con của Công ty đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty con là Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT này.

(2) Đây là khoản vốn góp của cổ đông không kiểm soát góp vốn với Công ty con của Công ty để thành lập Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN nhằm thực hiện các dự án sản xuất và nghiên cứu sinh học.

(3)Trong năm, công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai ngày 21/04/2024 số 01/NQ-ĐHCĐ/2024 và Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai ngày 21/04/2024 số 01/2024/BB.ĐHCĐ; Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/NQ-ĐHCĐ và Biên bản họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/BB.ĐHCĐ. Và Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty CP ĐT du lịch và PT Thủy Sản ngày 22/04/2024 số 01/2024/NQ - ĐHĐCĐ và theo Nghị quyết Công ty CP ĐT du lịch và PT Thủy Sản số 0522/2024/NQ-HĐQT ngày 22/05/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

24 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	*Số đầu năm*	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.701.782.500.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
Cộng	**3.701.782.500.000**	**100,00%**	**3.365.267.520.000**	**100,00%**

24 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
- Vốn góp tăng trong năm do chia cổ tức bằng cổ phiếu	336.514.980.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	3.701.782.500.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	336.514.980.000	

24 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	*370.178.250*	*336.526.752*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	370.178.250	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	*370.178.250*	*336.526.752*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

24 . 5. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	158.221.233.457	145.525.353.651
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.210.490.583	5.987.831.202
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.711.671.202	8.489.011.821

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	2.724.644,67	1.951.163,41
- Euro (EUR)	4.682,07	1.629,65
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	22.947,60	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	5.150,00	5.150,00
- Singapore (SGD)	6.694,00	4.277,00
- Yên Nhật (JPY)	5,00	871.169,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cá xuất khẩu	2.826.044.970.682	2.949.078.295.312
Doanh thu bất động sản	68.639.372.407	89.461.939.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ	211.240.966.653	233.573.484.718
Doanh thu thương mại	4.127.573.747.075	2.984.200.634.738
Doanh thu thức ăn cá	4.002.080.514.600	4.983.408.179.800
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	786.031.125.551	751.174.089.304
Doanh thu khác	210.336.112	642.391.866
Cộng	**12.021.821.033.080**	**11.991.539.015.201**

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thương mại	2.979.419.787	2.843.340.500
Giảm giá hàng bán	582.031.544	1.152.894.325
Hàng bán bị trả lại	5.141.691.749	14.389.028.269
Cộng	**8.703.143.080**	**18.385.263.094**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cá xuất khẩu	2.558.909.600.221	2.636.768.234.723
Giá vốn của bất động sản	27.490.770.095	27.847.658.475
Giá vốn cung cấp dịch vụ	156.914.061.960	159.022.930.417
Giá vốn thương mại	4.029.341.364.446	2.856.507.059.946
Giá vốn thức ăn cá	3.641.966.859.065	4.740.159.804.748
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	221.186.970.692	211.229.802.403
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.120.895)	
Giá vốn khác	210.336.095	642.391.866
Cộng	**10.635.712.841.679**	**10.632.177.882.578**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.990.856.822	122.282.392.022
Lãi bán các khoản đầu tư		20.029.861.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.575.190.947	5.560.322.528
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.323.283.899	41.478.884.865
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	47.626.348.610	44.193.923.535
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.626.528.118	305.214
Cộng	**198.142.208.396**	**233.545.689.673**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	661.139.329.878	741.754.262.109
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	83.465.000	126.337.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.458.599.683	47.030.729.750
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		2.144.233.709
Hoàn nhập dự phòng	(561.988.450)	(3.311.223.018)
Chi phí tài chính khác	3.843.526.354	3.613.584.775
Cộng	**721.962.932.465**	**791.357.925.125**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên, vật liệu		4.469.954
Chi phí công cụ, dụng cụ	185.363.616	709.541.964
Chi phí nhân viên	12.453.866.173	13.161.380.439
Chi phí khấu hao	845.771.345	668.938.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.477.999.572	44.467.009.352
Chi phí vận chuyển hàng hoá	112.480.429.906	65.934.304.264
Các khoản chi phí bán hàng khác	64.316.595.029	39.725.917.094
Cộng	**218.760.025.641**	**164.671.561.165**

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	93.591.685.135	91.976.632.246
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.966.892.360	5.921.127.286
Chi phí khấu hao	14.138.423.516	13.488.444.477
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	428.323.750	1.594.024.250
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(862.475.000)	(72.521.600)
Thuế, phí, lệ phí	1.479.330.223	8.975.741.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.216.148.981	52.219.541.915
Các khoản chi phí QLDN khác	100.756.010.195	92.176.230.631
Lợi thế thương mại	33.360.489.625	33.360.489.628
Cộng	**296.074.828.785**	**299.639.710.656**

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý, nhượng bán, CCDC, TSCĐ	66.223.636	1.890.635.520
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.306.526.568	6.182.082.905
Tiền phạt thu được	286.427.000	2.077.484.000
Các khoản khác	14.222.035.864	7.943.734.780
Cộng	**16.881.213.068**	**18.093.937.205**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí cho thuê tài sản	4.841.957.974	4.894.988.278
Các khoản bị phạt	25.089.477.784	5.126.029.267
Các khoản khác	8.605.250.121	7.783.857.760
Cộng	**38.536.685.879**	**17.804.875.305**

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.270.784.059.263	6.507.546.309.998
Chi phí nhân công	468.956.201.287	508.366.494.296
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	43.784.516.267	44.161.884.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.994.862.558	367.145.909.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.612.909.006	585.225.138.797
Thuế, phí và lệ phí	1.479.330.223	834.394.665
Chi phí khác bằng tiền	187.925.404.181	189.462.849.943
Cộng	**6.023.537.282.785**	**8.202.742.981.858**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	61.651.703.994	70.023.476.007
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.603.657.452	558.849.521
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**64.255.361.446**	**70.582.325.528**

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI

	Năm nay	*Năm trước*
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.851.997.520	(3.140.272.584)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**1.851.997.520**	**(3.140.272.584)**

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180.853.915.747	195.034.280.361
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	349.618.568	336.526.752
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**517**	**580**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180.853.915.747	195.034.280.361
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	349.618.568	336.526.752
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**517**	**580**

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	14.738.828.520.085	17.267.448.054.598
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	964.106.934.323	

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	12.757.217.763.461	16.195.280.370.344
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		

5 . Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo:	*Năm nay*
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong năm	8.330.000.000
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	66.417.002.393

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

03 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Thù lao Hội đồng quản trị		**874.615.000**	**824.800.000**
Lê Văn Thành	Chủ tịch	360.000.000	225.600.000
Lê Thị Nguyệt Thu	Nguyên Chủ tịch		134.400.000
Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	214.615.000	120.000.000
Lê Thanh Thuấn	Thành viên		44.800.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	300.000.000	300.000.000

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Họ tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng lương Ban Giám Đốc		**5.972.600.000**	**6.501.291.125**
Lê Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc	1.115.080.000	897.880.400
Lê Thanh Thuấn	Nguyên Tổng Giám Đốc		1.162.742.500
Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám Đốc	924.500.000	766.812.500
Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám Đốc	899.850.000	933.526.000
Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám Đốc	671.910.000	661.093.400
Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám Đốc	672.710.000	661.643.400
Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám Đốc	676.150.000	519.513.600
Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính	568.300.000	492.390.100
Ngô Thị Tố Ngân	Kế Toán Trưởng	444.100.000	405.689.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm nay				Năm trước			
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.748.343.764.650	9.048.302.882.862	216.471.242.488	12.013.117.890.000	2.708.669.455.725	9.062.099.067.123	202.385.229.259	11.973.153.752.107
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.748.343.764.650**	**9.048.302.882.862**	**216.471.242.488**	**12.013.117.890.000**	**2.708.669.455.725**	**9.062.099.067.123**	**202.385.229.259**	**11.973.153.752.107**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	514.139.852.661	717.115.234.603	146.149.961.057	1.377.405.048.321	500.226.792.333	697.525.118.720	143.223.958.476	1.340.975.869.529
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(514.834.854.426)				(464.311.271.821)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**862.570.193.895**				**876.664.597.708**
Doanh thu hoạt động tài chính				198.142.208.396				233.545.689.673
Chi phí tài chính				(721.962.932.465)				(791.357.925.125)
Thu nhập khác				16.881.213.068				18.093.937.205
Chi phí khác				(38.536.685.879)				(17.804.875.305)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(64.255.361.446)				(70.582.325.528)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.851.997.520)				3.140.272.584
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**250.986.638.049**				**251.699.371.212**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				**(254.360.620.505)**				**(239.077.925.477)**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				**(438.448.735.221)**				**(450.585.527.054)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

04. Thông tin bộ phận (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm				Số đầu năm			
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	10.460.377.406.172	10.978.674.417.429	474.567.748.294	21.913.619.571.895	8.891.097.472.036	10.055.794.192.114	448.151.850.699	19.395.043.514.849
Tài sản không phân bổ				942.436.057.272				912.409.643.730
Tổng tài sản	**10.460.377.406.172**	**10.978.674.417.429**	**474.567.748.294**	**22.856.055.629.167**	**8.891.097.472.036**	**10.055.794.192.114**	**448.151.850.699**	**20.307.453.158.579**
Nợ phải trả bộ phận	7.612.214.328.318	6.574.809.474.546	404.999.524.743	14.592.023.327.607	6.724.884.772.872	5.153.362.964.708	432.760.158.027	12.311.007.895.607
Nợp phải trả không phân bổ				7.114.090.503.721				4.447.361.535.090
Tổng nợ phải trả	**7.612.214.328.318**	**6.574.809.474.546**	**404.999.524.743**	**21.706.113.831.328**	**6.724.884.772.872**	**5.153.362.964.708**	**432.760.158.027**	**16.758.369.430.697**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	786.031.125.551	63.497.680.658		4.124.012.295.744	7.039.576.788.047	12.013.117.890.000
Tài sản bộ phận	5.078.198.236.424	4.058.012.224.628	166.193.062.958	1.099.796.481.999	12.453.855.623.158	22.856.055.629.167
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(254.360.620.505)

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	751.174.089.304	75.072.911.194		2.980.204.399.913	8.166.702.351.696	11.973.153.752.107
Tài sản bộ phận	5.048.171.822.882	4.031.637.528.810	166.151.861.181	1.097.528.463.539	9.963.963.482.167	20.307.453.158.579
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						(239.077.925.477)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.070.302.439.363		1.365.023.440.747		2.070.302.439.363	1.365.023.440.747
Phải thu khách hàng	2.183.060.421.709	(67.373.932.408)	1.663.264.889.610	(67.702.333.658)	2.115.686.489.301	1.595.562.555.952
Trả trước cho người bán	2.595.640.508.791		2.227.734.351.392		2.595.640.508.791	2.227.734.351.392
Các khoản phải thu khác	353.809.245.847	(528.000.000)	344.840.704.781	(528.000.000)	353.281.245.847	344.312.704.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.065.635.059.009	(754.621.703)	983.273.078.980	(1.316.610.153)	2.064.880.437.306	981.956.468.827
Đầu tư tài chính dài hạn	35.310.000.000	(2.000.000.000)	35.310.000.000	(2.000.000.000)	33.310.000.000	33.310.000.000
Cộng	**9.303.757.674.719**	**(70.656.554.111)**	**6.619.446.465.510**	**(71.546.943.811)**	**9.233.101.120.608**	**6.547.899.521.699**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	464.666.728.448		520.907.086.114		464.666.728.448	520.907.086.114
Người mua trả tiền trước	229.941.996.542		382.741.437.860		229.941.996.542	382.741.437.860
Vay và nợ	13.675.896.526.191		10.781.758.702.353		13.675.896.526.191	10.781.758.702.353
Phải trả người lao động	31.078.402.784		35.149.434.608		31.078.402.784	35.149.434.608
Trái phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	87.066.214.762		114.046.483.241		87.066.214.762	114.046.483.241
Cộng	**14.488.649.868.727**		**11.834.603.144.176**		**14.488.649.868.727**	**11.834.603.144.176**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	464.666.728.448			464.666.728.448
Người mua trả tiền trước	229.941.996.542			229.941.996.542
Vay và nợ	6.759.017.748.781	4.605.192.125.610	2.311.686.651.800	13.675.896.526.191
Trái phiếu chuyển đổi				
Chi phí phải trả	64.583.859.792			64.583.859.792
Các khoản phải trả phải nộp khác	83.772.214.762	3.294.000.000		87.066.214.762
Cộng	**7.601.982.548.325**	**4.608.486.125.610**	**2.311.686.651.800**	**14.522.155.325.735**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	939.520	1.951.163
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.891.902	7.705.519
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(184.374)	(275.604)
Vay và nợ thuê tài chính	(61.910.746)	(45.041.462)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(48.263.699)**	**(35.660.384)**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(24.746.704.009)	(17.482.196.836)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	24.746.704.009	17.482.196.836

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn	1.296.804.387.038	617.852.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.082.355.143	126.073.338.159
Hàng tồn kho	1.666.734.044.996	1.688.417.495.568
Tài sản cố định hữu hình	4.025.090.648.469	4.224.063.988.326
Quyền sử dụng đất	924.513.459.369	948.939.912.022
Cổ phiếu	997.398.163.912	987.505.849.954
Bất động sản đầu tư	450.771.827.860	419.862.127.505

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

SAO MAI GROUP CORPORATION

Audited Consolidated Financial Statements
For the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024

Audited by

SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCS)
MEMBER OF MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Vo Thi Sau, District 1, Ho Chi Minh City. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

SAO MAI GROUP CORPORATION
326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

CONTENTS **Pages**

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	01 - 06
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	07 - 07
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	
Consolidated Balance Sheet	08 - 11
Consolidated Income Statement	12 - 12
Consolidated Cash Flow Statement	13 - 14
Notes to the Consolidated Financial Statement	15 - 81

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sao Mai Group Corporation (the "Company") presents their report and the Company's consolidated financial statements for the fiscal year 2024, ended as at 31 December 2024.

COMPANY

1. Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 08/12/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018, amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2024; amended the 33 time on 28/04/2023 and amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 31/12/2024 is: **3,701,782,500,000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2. Business fields

Construction, real estate, trade, services…

3. Total Employees at 31/12/2024: 404 people (Total Employees at 01/01/2024: 421 people)

4. Principal activities

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	(Code 3512): Electricity transmission and distribution. Details: Electricity services and business; Details: Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power of special socio-economic importance.)
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

4. Principal activities (continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats
12	(Code 4101): Build houses to live in
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building a house not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

4. Principal activities (continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	(Code 5610): Restaurants and mobile catering services. Details: Food and beverage service business Details: Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.
35	(Code 6810 - Main): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5. Enterprise structure

Branch:

+ Sao Mai Group Corporation - Branch
  Address: 9 bis Nguyen Kim, 12 ward, 5 district, HCM City
  Code: 1600169024-014
+ Sao Mai Group Corporation - Resort
  Address: km 47, 51 route, Song Vinh, Tan Phuoc, Tan Thanh, Ba Ria Vung Tau Province
  Code: 1600169024-012
+ Sao Mai Group Corporation - Lap Vo Dong Thap
  Address: Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province
  Code: 1600169024-017
+ Sao Mai Group Corporation - International Hospital
  Address: 325/1 Hung Vuong str, My Long ward, Long Xuyen city, An Giang province
  Code: 1600169024-019
+ Sao Mai Group Corporation - Ca Mau
  Address: 17 str, 1A highwayresidential area, Ly Van Lam, Ca Mau
  Code: 1600169024-022
+ Sao Mai Group Corporation - Thanh Hoa
  Address: Sao Mai new urban area, 47 route, Tho Dan, Trieu Son district, Thanh Hoa province
  Code: 1600169024-013
+ Sao Mai Group Corporation - Dong Thap Branch
  No. 04 Doc Binh Kieu, Ward 2, Cao Lanh City, Dong Thap
  Code : 1600169024-023
+ Sao Mai Group Corporation - Resorts and Lamori Spa
  Address: Quyet Tam village, Tho Lam commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa province
  Code: 1600169024-024

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Representative office:

+ Sao Mai Group Corporation - Northern provinces
  Address: Houses C and D-9, 18 bis, Pham Hung str, My Đinh, Tu Liem, Ha Noi city.
  Code: 1600169024-016
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Hoa Binh city
  Address: No. 151, Group 5A, Phuong Lam Ward, Hoa Binh City, Hoa Binh Province.
  Code : 1600169024-018
+ Sao Mai Group Corporation - Can Tho city
  Address: VCCI building, 4th floor, 12 bis, Hoa Binh, An Cu ward, Can Tho city.
  Code: 1600169024-020
+ Sao Mai Group Corporation - Representative
  Address: 9 bis Nguyen Kim, 12 ward, 5 district, HCM City
  Code: 1600169024-021

Subsidiary company: 11 Subsidiaries	**Ratio of benefit**		**Ratio of benefit**	
Name	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
Direct investment in subsidiaries:				
1. Dung Thinh Phat Sai Gon Joint Stock Company	66.00%	66.00%	66.00%	66.00%
2. Dong Thap Tourist Joint Stock Company	86.76%	86.76%	86.76%	86.76%
3. An Giang Tourimex Joint Stock Company	71.82%	71.82%	71.82%	71.82%
4. Nhut Hong Joint Stock Company	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%
5. Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
6. Sao Mai Solar Co.,Ltd	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
7. International Development and Investment Corporation (I.D.I)	51.23%	51.23%	51.23%	51.23%
8. Maiky Japan Ecology Co.,Ltd	51.00%		51.00%	
9. Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	86.40%	86.40%	95.67%	95.67%
10. Financial Investment & International Media Corporation (*)		63.00%		63.00%
Indirect investments in subsidiaries:				
11. Travel Investment & Seafood Development Corporation	43.95%	43.95%	82.67%	82.67%
12. Vinh An Investment Company Dak Nong	49.94%	49.94%	97.50%	97.50%
13. LT Construction Investment Limited Company (**)		100.00%		100.00%

Additional information on investment activities in subsidiaries:

(*) On January 31, 2024, Sao Mai Group Corporation completed its divestment from this Financical Investment & International Media Corporation according to the Minutes of the Board of Directors' meeting No. 03/2024/BB-ASM dated January 23, 2024.

(**) On June 27, 2024, the Company's subsidiary, Sao Mai Solar Co.,Ltd, completed its divestment from LT Construction Investment Limited Company, accordingly, this indirect subsidiary is not a subsidiary of the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

OPERATING RESULTS

Operating results of the Company and the financial situation at the date of 31/12/2024 are presented in the accompanying Consolidated Financial Statements

EVENTS AFTER CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

The Board of Management of the Company confirms that there have been no material events occurring after 31 December 2024 up to the date of the preparation of these consolidated financial statements that have not been reviewed for adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT, THE BOARD OF INTERNAL AUDITOR, LEGAL REPRESENTATIVE AND CHIEF ACCOUNTANT

The Board of Director

Mr:	Le Van Thanh	Chairman	*Reappointed on April 21, 2024*
Mr:	Nguyen Van Hung	Vice Chairman	*Reappointed on April 21, 2024*
Mrs:	Nguyen Thi Hong Loan	Member	*Reappointed on April 21, 2024*

The Board of Management

Mr:	Le Tuan Anh	Executive President
Mr:	Nguyen Van Hung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Chung	Executive Vice President
Mr:	Le Van Thanh	Executive Vice President
Mr:	Le Xuan Que	Executive Vice President
Mr:	Truong Vinh Thanh	Executive Vice President
Ms:	Le Thi Phuong	Executive Vice President
Mr:	Le Nguyen Hoang Anh Duy	Executive Vice President
Mr:	Truong Cong Khanh	Financial Director

The Board of internal auditor

Mr:	Nguyen Gia Thuan	Section head
Mr:	Huynh Quoc Cuong	Member
Mr:	Vu Van Thanh	Member

The Board of Internal Supervisors

Mr:	Nguyen Van Ky	*Reappointed on April 21, 2024*
Mr:	Tran Phuc Hau	*Reappointed on April 21, 2024*
Mrs:	Nguyen Thi Kieu Phuong	*Reappointed on April 21, 2024*

Legal representative

Mr. Le Tuan Anh

Chief Accountant

Ms: Ngo Thi To Ngan

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

AUDITOR

The auditors of Southern Auditing and Accounting Financial Consultancy Services Company Limited (AASCS) take the audit of Consolidated Financial Statements for the Company.

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS.

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of its consolidated operation results and consolidated cash flows for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024. In preparing those Consolidated Financial Statements, management is required to:

- Set up and maintain the internal controls which the Board of Director and The Board of Management determines to be necessary to ensure the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements contain no material misstatements due to fraud or by mistake;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Take whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with accounting standards and system and other related regulations;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, The Board of Management, confirm that the Consolidated Financial Statements for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024, its consolidated operation results and consolidated cash flows in the year 2024 of Company accordance with the Vietnamese Accounting System and comply with relevant statutory requirements.

OTHER ENGAGEMENT

The Board of Management engage that the Company has not broken obligation announcing information on the stock exchange following the Circular no. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance.

APPROVE THE ISSUANCE OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Director and the Board of Management of Sao Mai Group Corporation approve our Consolidated Financial Statements for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024.

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Director and the Board of Management
Executive Vice President

MSDN: 1600169024 - C.T.C.P - TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG
TẬP ĐOÀN SAO MAI

LE THI PHUONG

No :372/BCKT/TC/2025/AASCS

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **The Shareholders, The Board of General Directors, The Board of Management of Sao Mai Group Corporation**

We have audited the Consolidated Financial Statements of Sao Mai Group Corporation, prepared on March 27, 2025, as set out on pages 08 to 81, which comprise the Consolidated Balance Sheet as at 31/12/2024, the Consolidated Statement of Income, Consolidated Cash Flows and Notes to Consolidated Financial Statement for the fiscal year 2024, ended as at 31/12/2024.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these Consolidated Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as Management determines is necessary to enable the preparation of Consolidated Financial Statementss that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statementss based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Audit Standards. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statementss. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statementss.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Audit opinion

In our opinion, the Consolidated Financial Statementss give a true and fair view, in all material respects, the financial position of Sao Mai Group Corporation as at 31 December 2024 of its consolidated operation results and consolidated cash flows for the fiscal year ended as at 31 December 2024, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprise and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Ho Chi Minh City, March 27, 2025

Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Co., Ltd.
Deputy General Director

Le Van Tuan
Audit Practising Registration Certificate
No. 0479-2023-142-1

Auditor

Le Van Tan
Audit Practising Registration Certificate
No. 4318-2023-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31/12/2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	Ending Balance	Beginning Balance
100	**A. SHORT-TERM ASSETS**		**13,566,530,226,970**	**11,090,130,251,092**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**V.01**	**2,070,302,439,363**	**1,365,023,440,747**
111	1. Cash		899,822,444,310	444,940,009,860
112	2. Cash equivalents		1,170,479,995,053	920,083,430,887
120	**II. Short-term financial investments**	**V.02**	**2,064,880,437,306**	**981,956,468,827**
121	1. Trading securities		6,230,107,978	6,509,116,327
122	2. Provision for decrease in value of trading securities (*)		(754,621,703)	(1,316,610,153)
123	3. Held-to-maturity investments		2,059,404,951,031	976,763,962,653
130	**III. Short-term receivables**		**5,031,730,928,926**	**4,132,251,499,975**
131	1. Short-term trade receivables	V.03	2,183,060,421,709	1,663,264,889,610
132	2. Prepayments to suppliers in short-term	V.04	2,595,626,008,791	2,227,719,851,392
133	3. Short-term intercompany receivables			
134	4. Construction contract-in-progress receivables			
135	5. Receivables from short-term loans			
136	6. Other short-term receivables	V.05	320,946,430,834	309,491,354,018
137	7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	V.06	(67,901,932,408)	(68,230,333,658)
139	8. Shortage of assets awaiting resolution			5,738,613
140	**IV. Inventories**	**V.07**	**4,336,236,325,169**	**4,556,408,772,709**
141	1. Inventories		4,336,236,325,169	4,556,715,893,604
149	2. Provision for decline in value of inventories (*)			(307,120,895)
150	**V. Other short-term assets**		**63,380,096,206**	**54,490,068,834**
151	1. Short-term prepaid expenses	V.13	11,640,987,304	3,732,450,897
152	2. Deductible VAT		48,220,794,758	48,306,150,609
153	3. Taxes and other receivables from the State Budget	V.15	3,518,314,144	2,451,467,328
154	4. Purchase and resale of government bonds			
155	5. Other current assets			

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31/12/2024

Unit: VND

Code	ASSETS	Note	Ending Balance	Beginning Balance
200	**ASSETS**		**9,289,525,402,197**	**9,217,322,907,487**
210	**I. Long-term receivables**		**32,877,315,013**	**35,363,850,763**
211	1. Long-term trade receivables			
212	2. Prepayments to suppliers in long-term		14,500,000	14,500,000
213	3. Working capital provided to subordinate units			
214	4. Long-term intercompany receivables			
215	5. Receivables from long-term loans			
216	6. Other long-term receivables	V.05	32,862,815,013	35,349,350,763
219	7. Provision for doubtful long-term receivables (*)			
220	**II. Fixed assets**		**6,358,160,566,795**	**6,560,647,417,672**
221	1. Tangible fixed assets	V.09	4,650,422,025,339	4,779,785,409,482
222	- Costs		6,587,583,140,995	6,394,334,913,051
223	- Accumulated depreciation (*)		(1,937,161,115,656)	(1,614,549,503,569)
224	2. Finance lease fixed asset	V.10	310,636,701,083	365,893,043,822
225	- Costs		431,165,023,524	463,281,218,676
226	- Accumulated depreciation (*)		(120,528,322,441)	(97,388,174,854)
227	3. Intangible fixed assets	V.11	1,397,101,840,373	1,414,968,964,368
228	- Costs		1,542,854,325,093	1,539,044,754,258
229	- Accumulated depreciation (*)		(145,752,484,720)	(124,075,789,890)
230	**III. Investment real property**	**V.12**	**508,605,188,276**	**498,014,547,420**
231	- Costs		657,354,041,023	633,051,196,259
232	- Accumulated depreciation (*)		(148,748,852,747)	(135,036,648,839)
240	**IV. Long-term assets in progress**	**V.08**	**1,373,371,010,233**	**1,020,715,644,092**
242	2. Construction in progress		1,373,371,010,233	1,020,715,644,092
250	**V. Long-term financial investments**	**V.02**	**33,310,000,000**	**33,310,000,000**
251	1. Investments in subsidiaries			
252	2. Investments in associated companies and joint-ventures			
253	3. Investments in equity of other entities		2,000,000,000	2,000,000,000
254	4. Provision for decline in the value of long-term investments (*)		(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
255	5. Held-to-maturity investments		33,310,000,000	33,310,000,000
260	**VI. Other long-term assets**		**983,201,321,880**	**1,069,271,447,540**
261	1. Long-term prepaid expenses	V.13	643,968,340,031	656,754,934,595
262	2. Deferred income tax assets	V.14	462,715,482	5,885,450,000
263	3. Long term equipment, supplies and spare parts			
268	4. Other long-term assets			
269	5. Goodwill	V.15	338,770,266,367	406,631,062,945
270	**TOTAL ASSETS**		**22,856,055,629,167**	**20,307,453,158,579**

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31/12/2024

Unit: VND

Code	RESOURCES	Note	Closing balance	Opening balance
300	**C. LIABILITIES**		**14,768,320,800,881**	**12,481,170,985,844**
310	**I. Current liabilities**		**7,830,527,770,434**	**8,203,972,540,991**
311	1. Short-term trade payables	V.14	464,666,728,448	520,907,086,114
312	2. Short-term advances from customers		229,941,996,542	382,741,437,860
313	3. Taxes and other payables to State	V.15	147,736,124,234	536,558,060,762
314	4. Payables to employees		31,078,402,784	35,149,434,608
315	5. Short-term accrued expenses	V.20	64,583,859,792	42,804,743,058
316	6. Short-term intercompany payables			
317	7. Construction contract-in-progress payables			
318	8. Short-term unearned revenue	V.22	550,309,052	3,486,491,831
319	9. Other short-term payables	V.21	83,772,214,762	111,956,483,241
320	10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	V.16	6,759,017,748,781	6,523,135,865,213
321	11. Provision for short-term payables	V.23		2,022,226,343
322	12. Bonus and welfare fund		49,180,386,039	45,210,711,961
323	13. Price stabilization fund			
324	14. Purchase and resale of government bonds			
330	**II. Long-term liabilities**		**6,937,793,030,447**	**4,277,198,444,853**
331	1. Long-term trade payables			
332	2. Prepayments from customers			
333	3. Long-term accrued expenses			
334	4. Intercompany payables on working capital			
335	5. Long-term intercompany payables			
336	6. Long-term unearned revenue	V.22	15,580,430,129	14,445,784,805
337	7. Other long-term payables	V.21	3,294,000,000	2,090,000,000
338	8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	V.13	6,916,878,777,410	4,258,622,837,140
339	9. Convertible bonds			
340	10. Preference shares			
341	11. Deferred income tax payables		2,039,822,908	2,039,822,908
342	12. Provision for long term payables			
343	13. Scientific and technological development fund			

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31/12/2024

Unit: VND

Code	RESOURCES	Note	Closing balance	Opening balance
400	**D. OWNER'S EQUITY**	**V.24**	**8,087,734,828,286**	**7,826,282,172,735**
410	**I. Owner's equity**		**8,077,471,443,186**	**7,816,018,787,635**
411	1. Owners' capital		3,701,782,500,000	3,365,267,520,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*3,701,782,500,000*	*3,365,267,520,000*
411b	*- Preference shares*			
412	2. Share premium		45,104,200,000	45,104,200,000
413	3. Conversion options on convertible bonds			
414	4. Owners' other capital		600,488,655,480	341,715,380,976
415	5. Treasury shares (*)			
416	6. Differences upon asset revaluation			
417	7. Foreign exchange differences			
418	8. Investment and development fund		158,221,233,457	145,525,353,651
419	9. Enterprise reorganization assistance fund		6,210,490,583	5,987,831,202
420	10. Other funds		8,711,671,202	8,489,011,821
421	11. Undistributed earnings		897,775,219,344	1,312,074,954,584
421a	*- Undistributed earnings accumulated to the end of prior period*		*716,921,303,597*	*1,285,189,287,400*
421b	*- Undistributed earnings in this period*		*180,853,915,747*	*26,885,667,184*
422	12. Investment reserve for basic construction			
429	13. Non – controlling interest		2,659,177,473,120	2,591,854,535,401
430	**II. Funding sources and other funds**		**10,263,385,100**	**10,263,385,100**
431	1. Funding sources		10,263,385,100	10,263,385,100
432	2. Funds to form fixed assets			
440	**TOTAL RESOURCES**		**22,856,055,629,167**	**20,307,453,158,579**

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Management

Prepared by	Chief Accountant	Executive Vice President
TRAN BAO DONG	NGO THI TO NGAN	LE THI PHUONG

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Current year	Previous year
01	**1. Revenues from sales and service provisions**	**VI.01**	**12,021,821,033,080**	**11,991,539,015,201**
02	2. Revenue deductions	VI.02	8,703,143,080	18,385,263,094
10	**3. Net revenues from sales and service provisions**		**12,013,117,890,000**	**11,973,153,752,107**
11	**4. Costs of goods sold**	**VI.03**	**10,635,712,841,679**	**10,632,177,882,578**
20	**5. Gross revenues from sales and service provisions**		**1,377,405,048,321**	**1,340,975,869,529**
21	6. Financial income	VI.04	198,142,208,396	233,545,689,673
22	7. Financial expense	VI.05	721,962,932,465	791,357,925,125
23	*In which: Interest expenses*		*661,139,329,878*	*741,754,262,109*
24	8. Share of profit in associates			
25	9. Selling expenses	VI.06	218,760,025,641	164,671,561,165
26	10. Enterprise administrative expense	VI.06	296,074,828,785	299,639,710,666
30	**11. Net profit from operations**		**338,749,469,826**	**318,852,362,256**
31	12. Other income	VI.07	16,881,213,068	18,093,937,205
32	13. Other expense	VI.08	38,536,685,879	17,804,875,305
40	**14. Other profit**		**(21,655,472,811)**	**289,061,900**
50	**15. Total pre-tax profit**		**317,093,997,015**	**319,141,424,156**
51	16. Current enterprise income tax expense	VI.10	64,255,361,446	70,582,325,528
52	17. Deferred enterprise income tax expense	VI.11	1,851,997,520	(3,140,272,584)
60	**18. Profits after enterprise income tax**		**250,986,638,049**	**251,699,371,212**
61	19. Equity holders of the Company		180,853,915,747	195,640,236,876
62	20. Non – controlling interest		70,132,722,302	56,665,090,851
70	21. Basic earnings per share	VI.12	517	580
71	22. Diluted earnings per share	VI.13	517	580

Long Xuyen, March 27, 2025

Prepared by	Chief Accountant	On behalf of the Board of Management Executive Vice President
TRAN BAO DONG	NGO THI TO NGAN	LE THI PHUONG

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Current year	Previous year
	I. Cash flows from operating activities			
01	**1. Profit before tax**		**317,093,997,015**	**319,141,424,156**
	2. Adjustments for			
02	1. Depreciation of fixed assets and investment properties		438,448,735,221	450,585,527,054
03	2. Provisions		(1,197,510,595)	354,513,343
04	3. Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies		11,944,385,210	(17,573,466,990)
05	4. Gains (losses) on investing activities		(142,955,555,304)	(191,242,096,444)
06	5. Interest expenses		661,139,329,878	741,754,262,109
07	6. Other adjustments			
08	**3. Operating profit before changes in working capital**		**1,284,473,381,425**	**1,303,020,163,228**
09	1. Increase (decrease) in receivables		(790,906,910,608)	41,191,282,000
10	2. Increase (decrease) in inventories		216,919,908,507	(1,541,000,885,381)
11	3. Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)		(916,744,381,053)	691,468,852,757
12	4. Increase (decrease) in prepaid expenses		4,878,058,157	4,368,677,932
13	5. Increase (decrease) in trading securities		279,008,349	760,099,533
14	6. Interest paid		(710,048,555,274)	(725,910,497,979)
15	7. Enterprise income tax paid		(57,228,458,208)	(127,153,386,306)
16	8. Other receipts from operating activities		56,160,000	
17	9. Other payments on operating activities		(518,869,626)	(17,295,842)
20	**Net cash flows from operating activities**		**(968,840,658,331)**	**(353,272,990,058)**
	II. Cash flows from investing activities			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(254,360,620,505)	(239,077,925,477)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		66,223,636	10,187,523,653
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(1,618,170,355,143)	(2,161,352,123,859)
24	4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities		536,046,219,126	2,178,865,690,972
25	5. Equity investments in other entities			
26	6. Proceeds from equity investment in other entities		66,417,002,393	
27	7. Interest and dividend received		98,445,256,489	132,744,227,303
30	**Net cash flows from investing activities**		**(1,171,556,274,004)**	**(78,632,607,408)**

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Year 2024

Unit: VND

Code	Item	Note	Current year	Previous year
	III. Cash flows from financial activities			
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		8,330,000,000	
32	2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued			
33	3. Proceeds from borrowings		15,702,935,454,408	17,267,448,054,598
34	4. Repayment of principal		(12,757,217,763,461)	(16,195,280,370,344)
35	5. Repayment of financial principal		(80,085,884,960)	(89,959,031,467)
36	6. Dividends or profits paid to owners		(27,878,365,770)	(32,966,778,849)
40	**Net cash flows from financial activities**		**2,846,083,440,217**	**949,241,873,938**
50	**Net cash flows during the fiscal year**		**705,686,507,882**	**517,336,276,472**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year**		**1,365,023,440,747**	**847,857,871,091**
61	Effect of exchange rate fluctuations		(407,509,266)	(170,706,816)
70	**Cash and cash equivalents at the end of fiscal year**		**2,070,302,439,363**	**1,365,023,440,747**

Long Xuyen, March 27, 2025

Prepared by	Chief Accountant	On behalf of the Board of Management Executive Vice President
TRAN BAO DONG	NGO THI TO NGAN	LE THI PHUONG

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

I . THE COMPANY'S INFORMATION

1 . Form of ownership

Sao Mai Group Corporation is established under the Business Registration Certificate No.000450/GP/TLDN-03 dated 5 Feb 1997 granted by People's Committee of An Giang province; Business Registration Certificate No.064828 dated 05 Mar 1997; Business Registration Certificate No.064828 dated 15 Feb 2001, No.064828 dated 01 June 2004 and Business Registration Certificate No.5203000036 dated 28 Nov 2005 granted by Department of Planning and Investing of An Giang. Business Registration Certificate No.1600169024 dated 04/11/2009, Business Registration Certificate No.1600169024 dated 29/03/2011; Amended the 19 time on 25/04/2012; Amended the 20 time on 05/12/2012; Amended the 21 time on 24/09/2013; Amended the 22 time on 20/12/2013; Amended the 23 time on 26/09/2014; Amended the 24 time on 23/10/2014; Amended the 25 time on 08/12/2014; Amended the 26 time on 08/12/2015; Amended the 27 time on 02/10/2015; Amended the 28 time on 27/10/2017 and amended the 29 time on 08/06/2018; amended the 30 time on 26/04/2019; amended the 31 time on 04/05/2019; amended the 32 time on 04/03/2024; amended the 33 time on 28/04/2023 and amended the 34 time on 16/08/2024.

Contributed capital as at 31/12/2024 is: **3,701,782,500,000 VND**

The head office is located at: 326 Hung Vuong Street, My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

2 . Business fields

Construction, real estate, trade, services…

3 . Total Employees at 31/12/2024: 404 people (Total Employees at 01/01/2024: 421 people)

4 . Principal activities

No.	(Code) Industry registered for investment and business
1	(Code 6419): Other monetary intermediary activities. Details: Foreign currency exchange agent
2	(Code 5229): Other supporting service activities related to transportation. Details: Air ticket agent (Not operating at the head office)
3	(Code 3512): Electricity transmission and distribution. Details: Electricity services and business; Details: Distribution of solar power (Except for transmission and dispatching of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power of special socio-economic importance.)
4	(Code 8610): Activities of hospitals and medical stations. Details: Hospital operations (not at the head office but only at the branch)
5	(Code 4649): Wholesale of other household appliances. Details: Buying and selling air-conditioning equipment, sanitary equipment (metal fireplaces, heating systems with hot and cold water)
6	(Code 9610): Sauna, massage and similar health promotion services (except sports activities). Details: Massage service (not available at headquarters)
7	(Code 9639): Other personal service activities remain unclassified. Details: Spa services (not available at headquarters)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

4 . Principal activities (continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
8	(Code 4669): Other specialized wholesale not elsewhere classified. Details: Buying and selling souvenirs for tourists (not operating at the head office) (Except for the exercise of export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods. Foreign investors, foreign-invested economic organizations are not entitled to export, import or distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
9	(Code 2022): Manufacture of paints, varnishes and similar paints and coatings; manufactures printing ink and mastics. Details: Producing mastic powder
10	(Code 2391): Production of refractory products. Details: Production of building materials
11	(Code 1040): Production of animal and vegetable oils and fats
12	(Code 4101): Build houses to live in
13	(Code 1061): Milling and producing raw flour
14	(Code 4102): Building a house not for living
15	(Code 1062): Production of starch and products from starch
16	(Code 8531): Primary training. Details: Vocational training
17	(Code 4292): Construction of mining works
18	(Code 4620): Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals. Details: Wholesale of food and feed ingredients for livestock, poultry and aquatic products (Except for exercising export rights, import rights, and distribution rights for goods on the investor's list of goods Foreign investment, foreign-invested economic organizations are not entitled to export rights, import rights, or distribution rights: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, recorded items, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude and processed oils, rice, cane and beet sugar).
19	(Code 6820): Consulting, brokerage, real estate auction, land use right auction. Details: Real estate brokerage services; Details: Real estate trading floor services; Details: Real estate consulting services.
20	(Code 4293): Construction of processing and manufacturing works
21	(Code 4212): Construction of road works. Details: Construction of traffic works (bridges, roads, culverts,...)
22	(Code 4511): Wholesale of cars and other motor vehicles. Details: Wholesale of forklifts
23	(Code 4291): Construction of water works. Details: Construction of irrigation works; Details: Construction of underground works; Details: Construction of water supply and drainage pipelines (Except for transmission and regulation of the national power system; Construction and operation of multi-purpose hydropower and nuclear power have particularly important socio-economic significance)
24	(Code 4322): Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems
25	(Code 4663): Wholesale of materials and other installation equipment in construction. Details: Buying and selling building materials; Details: Production and sale of construction Melaleuca
26	(Code 4632): Sale food. Details: Buy and sell fish and seafood; Details: Buying and selling processed foods, aquatic products and aquatic products; oils, fats, animals and plants (Except for the exercise of the right to export, the right to import, and the right to distribute for goods on the list of goods that foreign investors, economic organizations with foreign investment do not Right to export, right to import, right to distribute: Cigarettes and cigars, books, newspapers and magazines, video articles, precious metals and gems, pharmaceuticals, explosives, crude oil and processed oil processed, rice, cane and beet sugar).
27	(Code 5510): Short-stay services. Details: Hotel and restaurant service business

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

4 . Principal activities (continued)

No.	(Code) Industry registered for investment and business
28	(Code 0322): Inland aquaculture. Details: Aquaculture
29	(Code 1020): Processing and preserving aquatic products and aquatic products. Details: Seafood processing
30	(Code 4312): Prepare surface. Details: Leveling
31	(Code 0810): Exploitation of stone, sand, gravel and clay. Details: Mining sand and gravel
32	(Code 8710): Activities of nursing and nursing facilities. Details: Business in nursing homes
33	(Code 5610): Restaurants and mobile catering services. Details: Food and beverage service business Details: Restaurant - bar services, live music and dance music (not operating at the headquarters)
34	(Code 4329): Installation of other construction systems. Details: Installation of elevators, stairs, automatic conveyor systems; Details: Installation of refrigeration systems, cold storage, central air conditioning; Details: Installation of refrigeration, mechanical and electrical equipment and cold storage of seafood factories.
35	(Code 6810 - Main): Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant. Details: Real estate business (except investment in building infrastructure of cemeteries and graveyards to transfer land use rights associated with infrastructure).
36	(Code 4633): Wholesale of beverages. Details: Buy and sell spirits of all kinds (must have a license from the Department of Industry and Trade before operating).
37	(Code 9329): Other entertainment activities not yet classified. Details: Karaoke room business

5 . Ordinary course of business: 12 months

6 . Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the consolidated financial statements: None

7 . Enterprise structure

Subsidiaries company:

- Total number of subsidiaries company: : 11

+ Number of consolidated : 11

+ Number of no consolidated : 0

- List of consolidated subsidiaries

Name	Address	Ratio of benefit		Ratio of voting power	
		Ending Balance	Beginning Balance	Ending Balance	Beginning Balance
+ Dung Thinh Phat Sai Gon JSC	09 Nguyen Kim, 12 ward, 5 district, HCMC	66.00%	66.00%	66.00%	66.00%
+ Dong Thap Tourist JSC	06 Đoc Binh Kieu, 2 ward, Cao Lanh city, Đong Thap province	86.76%	86.76%	86.76%	86.76%

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

7 . Enterprise structure (continued)

- List of consolidated subsidiaries (continued)

Name	Address	Ratio of benefit		Ratio of voting power	
		Ending Balance	Beginning Balance	Ending Balance	Beginning Balance
+ Nhut Hong JSC	No. 29 Tran Hung Dao, My Thoi Ward, Long Xuyen City, An Giang	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%
+ An Giang Tourimex JSC	17 Nguyen Van Cung, My Long Ward, Long Xuyen city, An Giang	71.82%	72.71%	71.82%	72.71%
+ Sao Mai Super Feed Co.,Ltd	National road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
+ Sao Mai Solar Co.,Ltd	326 Hung Vuong, My Long, Long Xuyen, An Giang	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
+ International Development and Investment Corporation (I.D.I)	National road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.	51.23%	51.23%	51.23%	51.23%
+ Travel Investment and Seafood Development JSC	National road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.	43.95%	43.95%	82.67%	82.67%
+ Long An Europlast Solar Power Joint Stock Company	Zone D, My Thanh Bac, Duc Hue district, Long An province.	86.40%	76.67%	95.67%	76.67%
+ Vinh An Investment Company Dak Nong	No. 1, Sub-zone 834, 3-storey cluster, Ea Po Commune, Cu Jut District, Dak Nong Province, Vietnam	49.94%	49.94%	97.50%	97.50%
+ Maiky Japan Ecology Co.,Ltd	29 Tran Hung Dao, My Thoi Ward, Long Xuyen city, An Giang province	51.00%		51.00%	
+ Financial Investment & International Media Corporation (*)	326 Hung Vuong, My Long ward, Long Xuyen city, An Giang		63.00%		63.00%
+ LT Construction Investment Limited Company	National road 80, Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province.		100.00%		100.00%

Additional information on investment activities in subsidiaries that have ceased to be consolidated up to the date of divestment:

- On January 31, 2024, Sao Mai Group Corporation completed its divestment from this Financical Investment & International Media Corporation according to the Minutes of the Board of Directors' meeting No. 03/2024/BB-ASM dated January 23, 2024.
- On June 27, 2024, the Company's subsidiary, Sao Mai Solar Co.,Ltd, completed its divestment from LT Construction Investment Limited Company, accordingly, this indirect subsidiary is not a subsidiary of the Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

7 . Enterprise structure (continued)

- List of dependent accounting affiliated units having no legal status

Name	Address
+ Sao Mai Group Corporation - Branch	Address: 9 bis Nguyen Kim, 12 ward, 5 district, HCM City
+ Sao Mai Group Corporation - Resort	Address: km 47, 51 route, Song Vinh, Tan Phuoc, Tan Thanh, Ba Ria Vung Tau Province
+ Sao Mai Group Corporation - Lap Vo Dong Thap	Address: Vam Cong IP, Lap Vo district, Dong Thap province
+ Sao Mai Group Corporation - Ca Mau	Address: 17 str, 1A highwayresidential area, Ly Van Lam, Ca Mau City
+ Sao Mai Group Corporation - International Hospital	Address: 325/1 Hung Vuong str, My Long ward, Long Xuyen city, An Giang province
+ Sao Mai Group Corporation - Thanh Hoa	Address: Sao Mai new urban area, 47 route, Tho Dan, Trieu Son district, Thanh Hoa province
+ Sao Mai Group Corporation - Dong Thap Branch	No. 04 Doc Binh Kieu, Ward 2, Cao Lanh City, Dong Thap
+ Sao Mai Group Corporation - Resorts and Lamori Spa	Address: Quyet Tam village, Tho Lam commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa province
+ Sao Mai Group Corporation - Northern provinces	Address: Houses C and D-9, 18 bis, Pham Hung str, My Đinh, Tu Liem, Ha Noi city.
+ Sao Mai Group Corporation - representative office in Hoa Binh city	Address: No. 151, Group 5A, Phuong Lam Ward, Hoa Binh City, Hoa Binh Province.
+ Sao Mai Group Corporation - Can Tho city	Address: VCCI building, 4th floor, 12 bis, Hoa Binh, An Cu ward, Can Tho city.
+ Sao Mai Group Corporation - Representative	Address: 9 bis Nguyen Kim, 12 ward, 5 district, HCM City

II . ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

Accounting period and accounting currency

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

The consolidated financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND).

III . ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1 . Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular no.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

2 . Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The consolidated financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV . ACCOUNTING POLICIES

1 . Exchange rates which are applied in accounting

a. Real exchange rates for foreign currency transactions in period

+ Real exchange rate when buying or selling foreign currency (spot contracts of foreign exchange sale, forward contracts, futures contracts, options contracts, swap contracts) : is exchange rates concluded in contracts of foreign exchange sale between enterprises and commercial banks;

If the contract does not specify the exchange rate of payment, enterprises shall record in accounting books in accordance with the following principles:

+ Real exchange rate upon capital contribution or receipt of contributed capital: is exchange rate of purchase of foreign currency of the bank where enterprises open the account to receive capital from investors at the date of the contribution of capital;

+ Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

+ Real exchange rate upon recording liabilities: Is exchange rates of sale of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;

+ For purchases of assets or expenses paid immediately in foreign currency (not through the accounts payable), the real exchange rate is the rate of purchase of commercial banks where enterprises make payments.

+ Specific identification real accounting book exchange rate: is exchange rate upon recovery of receivable, deposit or settlement of debts payable in foreign currencies, determined according to the exchange rate at the time of incurred transactions

+ The weighted average exchange rate is exchange rate used in credit side upon payment in foreign currency

+ All sums of exchange differences are recorded immediately in financial income (if gain) or financial expense (if loss) at the time of incurring.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

b. Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the date of the consolidated financial statements

- Real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies classifies as asset: is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises regularly conduct transaction at the time of the consolidated financial statements. For foreign currency deposited in bank, the real exchange rate upon revaluation is exchange rate of purchase of the bank where enterprises open foreign currency accounts

- Real exchange rate upon revaluation of accounts derived from foreign currencies classified as liabilities: Is exchange rates of selling foreign currency of commercial banks at the time of the consolidated financial statements

The enterprise must re-evaluate the balance of accounts derived from foreign currencies with the real exchange rate of purchase of the bank where the enterprise regularly enters into transactions (chosen by the enterprise) at the time in which the financial statement is prepared. Foreign exchange differences are recorded in the financial income or expenses and presented in the income statement. Enterprises are not allowed to share profits or pay dividends on exchange rate differences due to reassessment of foreign currency balances at the end of the accounting period of monetary items originating in foreign currencies.

2 . Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes: cash on hand, cash in bank under current account and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of consolidated financial statements.

c. Other currencies convert

When there are transactions in foreign currencies, the Debit side accounts for the actual exchange rates and the Credit side of money accounts applies the weighted average carrying rate. Foreign exchange differences actually arising in the period are recognized as financial income or expense in the fiscal year.

Exchange rate differences due to reassessment of balances of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the consolidated financial statements are accounted for at the buying rate of foreign currency by the commercial bank where the enterprise regularly assigns translation (selected by the enterprise) at the time of preparing the consolidated financial statements and accounting for the difference between the increase and decrease of the remaining balance is transferred to the financial revenue or expense in the fiscal year and not Dividend distribution on exchange rate differences due to reassessment of the balance at the end of this period.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

3 . Financial investment

Financial investment is the outside investments with purpose to use capital reasonably and improve efficiency of business operations such as investments in subsidiaries, joint ventures, cooperation, investment in securities and other financial investments ...

For the preparation of consolidated financial statements, the financial investment must be classified as bellows:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.
- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

a. Trading securities

Trading securities are the investment in securities and other financial instruments for trading purposes (hold for increasing price to sell for profit.) Trading securities include:
- Stocks and listed bonds;
- The securities and other financial instruments such as commercial bill, forward contracts, swap contracts ...

Trading securities are recorded at original cost at the time when investors hold ownership.

The dividends paid in the period before investment date shall be recorded as a decrease in value of investment. When the investor receives additional shares without payment to issuer from capital surplus shares, capital expenditure funds or dividends in shares, the investors only monitor the quantity of additional shares.
In case shares are exchanged, its value must be determined according to fair value at the exchanging date.

The cost shall be determined in accordance with weighted average method when trading securities are liquidated or transferred.

Provisions for decline in value of trading securities: the value of loss may occur if there are reliable evidences showing the market value of the Company's trading securities are lower than book value. The provision shall be additionally created or reverted at the reporting date and shall be recorded in financial expense.

b. Held to maturity investments

These investments do not reflect bonds and debt instruments which are held for trading purpose. Held to maturity investments include term deposits (maturity over than 3 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time and held to maturity loans to earn profits periodically and other held to maturity investments.

- Provision for decline in value of held to maturity investment: If the provision of held to maturity investment are not created under statutory regulations, the Company has to assess the recovery. In the case, there are reliable evidences showing a part or all of the investments may not be recoverable, the losses have recorded in financial expenses in the period. The provision shall be additionally created or reverted at the reporting time. In case, the loss can not be determined reliably, investments are not decreased and the recovery of the investments are recorded in the Notes to the Financial Statements.

d. Investment in equity of other entities

Investment in equity of other entities are the investments in equity instruments of other entities but the Company does not control or influence significantly to the invested entities.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

4 . Trade and other receivables

All receivables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

Real exchange rate upon recording receivables: Is exchange rates of purchase of commercial banks where enterprises expect to conduct transactions at the time of incurred transactions;
At the reporting date, the company revaluates the receivables which have balance in foreign currency (except for advance to suppliers; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the buying price quoted by commercial bank which is trading with the company at the reporting date.

- ***Provisions for bad debts:*** The bad debts are make provision at the balance sheet date. The provision or reversal is made at the reporting date and is recorded as management expense of the fiscal year. For the long-term bad debts in many years, the company tried to collect but cannot and there is evidence that the client has insolvency, the company may sell these long-term bad debts to debt collection company or write off (according to regulations and charter of the company).

5 . Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost of inventories are determined in accordance with method: weighted average

Inventories are recorded in line with perpetual method.

- Provisions for decline in value of inventories: In the end of accounting year, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

6 . Tangible and intangible fixed assets, finance lease fixed assets and investment properties

Fixed assets are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Historical cost of finance lease fixed assets are recognized at the fair value of the leased property or the present value of the minimum lease payment (in case the fair value is higher than the present value of the minimum lease payment) plus the initial costs directly related to the initial operation of financial leasing.

Depreciation is provided on a straight-line basis. The useful life are estimated as follows:

Buildings, plants	10 - 50 years
Machinery, equipment	03 - 25 years
Transportation equipment, transmitters	06 -30 years
Office equipment and furniture	03- 10 years
Land use rights indefinitely	Excluding depreciation

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

The lessee shall calculate, depreciate the fixed asset and charge to operating costs periodically in conformity with the depreciation policy applied to its owned-fixed assets in kind. If it not sure that the lessee shall acquire the ownership of the asset at the end of the lease term, the leased asset shall be depreciated according to the lease term if the lease term is shorter than the useful life of the leased asset.

During the operating lease period, the investment property must be depreciated and recorded to business costs (including postponement period). The enterprise may estimate the useful life and determine the appropriate depreciation method according to owner-occupied property in kind. Property held for capital appreciation shall not be depreciated.

7 . Business cooperation contract

BCC means a cooperation contract between two or more ventures in order to carry out specific business activities, but it does not require establishment of a new legal entity. In any cases, when receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded to liabilities, not be recorded to owner's equity. BCC in the forms as follows:

- BCC in the form of jointly controlled assets;
- BCC in the form of jointly controlled operations;
- BCC in the form of shares of post-tax profits.

8 . Deferred corporate income tax expenses

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date.

9 . Prepaid expenses

The calculation and allocation to expense to each accounting period based on the nature, level of each prepaid expense to determine the allocation method properly and consistantly.

Prepaid expense is recorded separately: incurred, allocated amount to its cost center and carried amount.

Prepaid expense is classified as follows:

- Prepaid expense related to purchase or service less than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as short - term.

- Prepaid expense related to purchase or service over than 12 months or 01 normal production period, from incurred date, are recorded as long - term.

10 . Trade and other payables

All payables must be recorded detail by aging, by each client and in original currency if any and others details depending on the management request of the company.

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term.

- Having maturity over than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

For foreign currency transactions during the period, the exchange rate recorded is the selling rate of the commercial bank where the Company intends to transact at the time the transaction arises.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

11 . Loans and finance lease liabilities

Loans in the form of issuance of bond or preference share with preferential terms required the issuer to repurchase at a certain time in the future shall not be reflected on this item.

Loans, debts should be monitored in detail for each entity, each contract and each type of loan assets. The financial lease liabilities are stated at present value of minimum lease payment or the fair value of the lease assets.

At the reporting date, the Company revaluates the loans and finance lease liabilities which have balance in foreign currency at the selling price quoted by commercial bank which is trading with the Company at the reporting date.

12 . Borrowings and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into financial expenses, except in case where the borrowings cost directly attribute to the acquisition or work in progress is calculated to value of assets (capitalized), when all the conditions are in accordance with VAS no. 16 "Borrowing costs".

13 . Accrued expenses

Payables for purchase, using service from suppliers or providing already by supplier but not yet paid due to lack of supporting documents and payables to employee are allowed to record to expense to match the matching concept between revenue and expense. The accrual must be calculated carefully and must have proper evidence. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

14 . Unearned revenues

Unrealized revenues include: rental prepayment of customer, interest prepayment of borrower or debt instrument, the difference price on installment payment; corresponding to turnover of goods, services or discounts to customers in traditional client program.

The balance of the unearned revenue in foreign currency at the end of the fiscal year: if there is not reliable evidence lead to refund this amount, foreign exchange rate difference are not evaluated at the reporting date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

15 . Capital

- Contributed capital, capital surplus , conversion options on convertible bonds, other capital

Capital contribution is stated at actually contributed capital of owners and recorded by each individual, organization.

When capital of the investment license is determined in foreign currency, the determination of the investors shall be based on the actual amount of foreign currencies which they contribute.

Contributed capital in assets must be recorded in revaluation of assets which share holders approved. Intangible assets such as brand, trademark, trade name, right of exploitation, development projects ... shall only be recorded as capital if relevant law allows.

For joint-stock company, contributed capital of the shareholders is recorded according to actual price of stock issuance, but it is reflected in two separate items:
- Contributions from owners are recorded at par value of the shares;
- Capital surplus is recognized by the greater than or less than difference between the actual price of issue of shares and par value.

In addition, the capital surplus was also recorded at the difference higher or lower between the actual price of stock issuance and the par value of shares as treasury shares.

Other capital reflects business capital formed by supplementing business results or by being donated, presented, sponsored, or revaluation of assets (according to current regulations).

- Undistributed post-tax profits

Undistributed earnings is the profit of business operations after addtion (+) or deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous year.

Profit distribution must be complied with the current financial policies.

Parent Company distribute profit to owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on the consolidated financial statements, including the impact of any gain recognized from the transaction by cheap purchase. In case undistributed post-tax profits in the consolidated financial statements is higher than its consolidated financial statements of the parent company, the parent company make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

Profit distribution should take account of non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flows and the dividend payment ability of the Company.

16 . Revenues

- Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of The transaction of goods sold can be measured reliably.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

- Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The completed service delivery task is determined by the method of evaluation of completed work.

- Financial income

Financial income includes interest, gain on exchange rate difference, dividends... and other income of financial activities.

For interest earned from loans, deferred payment, installment payment: income is recognized when earned and original loans, principal receivables are not classified as overdue that need provision. Dividend is recognized when the right to receive dividend is established.

- Turnovers of construction contract

Revenue from construction contracts are recognized in one of the two following cases:

- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on the progress: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was determined by contractors at the reporting time;
- The construction contract defines that the contractor shall be entitled to payment basing on finished volume: when the result of construction contract are estimated reliably, turnover from the construction contract is recorded proportionally to part of finished volume which was approved by customer.

When the result of the construction contract can not be estimated reliably, turnover from the construction contract recognized corresponding to the incurred costs that the reimbursement is relatively certain.

- Other income

Other income includes income from other activities: disposal of asset; penalty receipt, compensation, collection of bad debt which was write off, unknown payables, gift in cash or non cash form...

17 . Revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products, goods and services:

+ Record a decrease in revenue on the current consolidated financial statements if the revenue deductions incur before reporting date;

+ Record a decrease in revenue on the next consolidated financial statements if the revenue deductions incur after reporting date;

Trade discount is the discount for customers whom bought large quantity of goods.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded , wrong category or improper goods.

18 . Costs of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities...

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

19 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of: expense or loss related to financial investment; lending and borrowing expense; expense related to investment to joint venture, associates; loss from share transfer; provision of share decrease or investment; loss on trading foreign currency, ...

20 . Selling and general administration expenses

Selling expense is recorded in the period of selling finished goods, trade goods and providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business licence tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

21 . Current income tax expense

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year. The difference between taxable income and accounting profit is due to the adjustment of temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses as well as the adjustment of non-taxable income and losses. moved.

22 . The interest expense is not deductible

The part of the interest expense that is not deductible under Decree 132/2020/ND-CP is carried over to the next tax period when determining the total deductible interest expense if the total incurred interest expense is deductible for the period. subsequent tax calculation is lower than the rate specified in this Decree. The Group has not recognized a deferred tax asset for this non-deductible interest expense portion because it is not possible to predict future profit and the ability to defer it for tax purposes in subsequent tax periods. follow at this time

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

23 . Deferred income tax expense

Deferred tax is the income tax payable or refundable on the temporary difference between the carrying amount of an asset and a liability for financial reporting purposes and the amounts used for tax purposes. Deferred tax liability is recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the deductible temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the balance sheet date and will be reduced to the extent that sufficient taxable profit will probably be available to permit the benefit of part or All deferred tax assets to be used. Previously unrecognized deferred tax assets are reviewed at the balance sheet date and recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which the tax assets can be utilized. This unrecognized deferred entry.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year in which the asset is recovered or the liability is settled, based on the tax rates in effect at the financial year-end date. Deferred tax is recognized in the statement of income unless it is related to items recognized directly in equity when tax is recognized directly in equity.

24 . Relevant parties

The party is considered as related party if one party has capacity to control or has significant impact to other party in the decision of financial and operation activities. All parties are recognized as related parties if having the same control or significant impact.

In the review of related parties, nature of the relationship is considered more than legal form.

25 . Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subjects to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

26 . Financial instruments

a. Financial assets

According to the Circular No. 210, the Company classify financial assets as below:

- Financial assets which are classified at fair value through the Income Statement are the financial assets held for trading or are classified at fair value group the result of the Income statement at the initial recognition;

- Held-to-maturity investments are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and fixed maturity which the company has to be willing and able to hold till maturity date;

- Loans and receivables are the non-derivative financial assets, including fixed or with determined payments, and non-listed in an listed market;

- Financial assets available for sale are the non-derivative financial assets which are determined as available for sale or not classified in any of the other categories. These assets are measured at fair value through the Income statement, including held-to-maturity investment, loans and receivables.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

The classification of financial assets depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

The financial assets of the Company include cash and short-term deposits, accounts receivable, other receivables, loans and listed and non-listed financial instruments.

These financial assets are recognized at the acquisition date and not recognized at the date of sale. All financial assets are recognized initially at cost plus directly attributable transaction costs.

b. Financial liabilities and owner's equity instruments

Financial Instruments are classified as Financial Liabilities or owner's equity instruments at the initial recognition and accordingly with its nature and definition.

According to the Circular No. 210, the Company classify financial liabilities as below:

- Financial liabilities which are recognized at fair value through the Income Statement are financial liabilities held for trading or classified at fair value group through the result of the Income Statement at the initial recognition;

- Other financial liabilities are determined by amortized cost is determined by the value of the initial recognition of financial liabilities minus the repayment of principal, plus or minus the cumulative allocation the actual interest rate method, the difference between the initial recognition value and maturity value, subtract deductions (directly or through the use of a backup account) by reducing the value or by irrevocable.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at initial recognition.

The financial liabilities of the company include account payables, other payables, borrowings and debts.

The classification of financial liabilities depends on the purpose and nature of the financial assets and is determined at the initial recognition.

Owner's equity instruments: A contract demonstrates the remaining value of company's assets after deducting all obligations.

Offsetting of financial instruments: Financial assets and financial liabilities are offset with each other and the net amount presented in the Balance Sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

27 . Principles and methods of preparation of the consolidated financial statements

a. Accounting method in business combination through multiple stages and recognition of profit or loss when there is a change in ownership ratio

The results of operations of a subsidiary are included in the consolidated financial statements as from the date on which the parent to have control of the subsidiary and ceased from the date on which the parent ceases to have control of the subsidiary. An investment in an enterprise should be accounted for in accordance with VAS Financial Instruments: Recognition and Measurement, from the date that it ceases to fall within the definition of a subsidiary and does not become an associate.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Initial investment and additional investment in subsidiary:

Parent's ownership and non-controlling interest ownership in identifiable net assets of subsidiary at the acquisition date is presented at their fair value.

27 . Principles and methods of preparation of the consolidated financial statements (continued)

After controlling for a subsidiary, if the parent continues to invest in a subsidiary to increase its holding rate, the difference between the additional investment cost and the book value of the additional net assets of subsidiaries must be recognized directly in the undistributed earnings and recognized as equity transactions.

Divestment at subsidiary:

The difference between the proceeds from the divestment of a subsidiary and the net assets of the subsidiary which is divisible plus the undistributed goodwill is recognized immediately in the period in which it arises, follow rules:

- If the divestment transaction does not cause the parent company to lose control of the subsidiary: all the above differences are recorded in the "Retained earnings after tax" in the balance sheet.

- If the divestment leads to the parent company losing control of the subsidiary: all the above differences are recognized in the consolidated income statement. Investments in subsidiaries are accounted for as an equity investment using the equity method since the parent company no longer controls the interest of the subsidiary.

Subsidiary, affiliated to buy treasury shares:

- When a subsidiary acquires treasury shares from non-controlling interest, the percentage of ownership of the parent in the net assets of the subsidiary will increase. However, after the subsidiary purchases treasury shares, the net asset value of the subsidiary company held by the parent may increase or decrease compared to that before the subsidiary purchases treasury shares depending on the purchase price of the treasury shares. The parent company must determine its share of the net assets of the subsidiary at the time before and after the subsidiary purchases treasury shares. The difference in net assets is recorded directly in the "Retained earnings after tax" of the consolidated balance sheet;

- When an affiliated company buys treasury shares, the ownership ratio of the investor in the net assets of the affiliated company will increase and, if sufficient for control, the investor becomes the parent company. The affiliated company becomes a subsidiary.

When a subsidiary repurchases treasury shares from non-controlling shareholders, the Parent Company's ownership ratio in the Subsidiary's net assets will increase.

However, after the Subsidiary purchases treasury shares, the net asset value of the Subsidiary held by the Parent Company may increase or decrease compared to before the Subsidiary purchased treasury shares depending on the purchase price of the shares. treasury vouchers. The parent company must determine its ownership share in the net asset value of the Subsidiary at the time before and after the Subsidiary purchased treasury shares. The difference in that net asset value is recorded directly in the target "Undistributed profit after tax" of the Consolidated Balance Sheet.

Subsidiary company invests in parent company:

For subsidiaries not restricted by law when buying back the parent company's shares, the accountant must present the book value of the subsidiary's shares purchased by the parent in the item "Treasury shares " of the consolidated balance sheet. Based on the accounting balance of the subsidiary, the accountant recorded the decrease in the value of the parent's shares held by the subsidiary.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

b. Non-controlling interest

The benefits to the parent and non-controlling interest in the subsidiary include direct and indirect interest acquired through other subsidiaries. The determination of the parties' interests is based on the respective proportion of their respective capital contributions (directly and indirectly), unless otherwise agreed.

Non-controlling interest is presented in the consolidated balance sheet as a separate item of equity. Ownership of non-controlling interest in the Company's income statement must also be presented separately in the consolidated statement of income.

Non-controlling interest includes the interest paid to the non-controlling shareholders at the date of the initial business combination and in the movements in equity since the date of the business combination. Losses incurred in subsidiary must be allocated to the share of non-controlling shareholder, even if the loss is greater than the share of non-controlling shareholders in the net assets of the parent

c. Method of eliminating intra-group transactions

The balances of the accounts in the consolidated balance sheet and the income statement and expenses on the consolidated statement of income are entirely eliminated.

V . NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

01 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending Balance	*Beginning Balance*
Cash on hand	**14,815,009,781**	**13,811,449,750**
Cash in banks	**885,007,434,529**	**431,128,560,110**
Cash in transit		
Cash equivalents	**1,170,479,995,053**	**920,083,430,887**
- Term deposits	1,170,479,995,053	920,083,430,887
- Held to maturity investments		
Total	**2,070,302,439,363**	**1,365,023,440,747**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

02 . FINANCIAL INVESTMENTS

	Ending Balance			*Beginning Balance*		
	Historical cost	*Fair value*	*Provision*	*Historical cost*	*Fair value*	*Provision*
a) Trading securities	**6,230,107,978**	**6,129,668,300**	**(754,621,703)**	**6,509,116,327**	**5,192,506,174**	**(1,316,610,153)**
Total value of shares	6,230,107,978	6,129,668,300	(754,621,703)	6,509,116,327	5,192,506,174	(1,316,610,153)
Total	**6,230,107,978**	**6,129,668,300**	**(754,621,703)**	**6,509,116,327**	**5,192,506,174**	**(1,316,610,153)**

b) Held to maturity investments	*Ending Balance*		*Beginning Balance*	
	Historical cost	*Book value*	*Historical cost*	*Book value*
b1) Short-term held to maturity investments	2,059,404,951,031	976,763,962,653	976,763,962,653	976,763,962,653
- Term deposits	*2,059,404,951,031*	*976,763,962,653*	*976,763,962,653*	*976,763,962,653*
b2) Long-term held to maturity investments	33,310,000,000	33,310,000,000	33,310,000,000	33,310,000,000
- Bonds (*)	*33,310,000,000*	*33,310,000,000*	*33,310,000,000*	*33,310,000,000*
Total	**2,092,714,951,031**	**1,010,073,962,653**	**1,010,073,962,653**	**1,010,073,962,653**

Name (*)	Amount	Unit Price	Total	Reference Interested Rate	Issue Date	Expire Date
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	300,000	100,000	30,000,000,000	1.3%/year	20/07/2023	20/07/2033
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (HDBank)	32	10,000,000	320,000,000	1.3%/year	26/09/2019	26/09/2029
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (HDBank)	99	10,000,000	990,000,000	1%/year	19/12/2018	19/12/2028
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (HDBank)	2	1,000,000,000	2,000,000,000	0.9%/year	22/06/2022	22/06/2030

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

02 . FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

c) Investments in equity of other entities

	Ending Balance			*Beginning Balance*		
	Historical cost	*Fair value*	*Provision*	*Historical cost*	*Fair value*	*Provision*
	2,000,000,000		**(2,000,000,000)**	**2,000,000,000**		**(2,000,000,000)**
Dong Thap Football JSC (*)	*2,000,000,000*		*(2,000,000,000)*	*2,000,000,000*		*(2,000,000,000)*
Total	**2,000,000,000**		**(2,000,000,000)**	**2,000,000,000**		**(2,000,000,000)**

(*) Because the shares of these companies have not been listed on stock markets, the fair value of such investment in these companies have not been evaluated for disclosure in the Note to the consolidated financial statements in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

03 . TRADE RECEIVABLES

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short-term trade receivables	**2,183,060,421,709**	**1,663,264,889,610**
Other parties		
+ Electricity Power Trading Company	72,027,201,569	74,224,785,774
+ Export Clean Seafood JSC	6,543,338,851	101,185,453,660
+ SATRA Thai Son JSC	6,974,620,468	6,974,620,468
+ Global Investment and Verification One member Co.,ltd	72,755,719,817	105,954,719,817
+ Asia Fish Oil Corporation	389,580,419,426	241,914,818,941
+ Others	1,635,179,121,578	1,133,010,490,950
Related parties		
b) Long-term trade receivables		
Total	**2,183,060,421,709**	**1,663,264,889,610**

04 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short - term	**2,595,626,008,791**	**2,227,734,351,392**
Other parties	**2,595,626,008,791**	**2,227,734,351,392**
+ Vistar Corporation	74,153,508,915	57,717,750,410
+ Tan Chau residential area clearance board	275,925,249,700	255,547,112,700
+ Land Clearance Project Management Board (BK4 Compensation)	149,807,611,000	149,807,611,000
+ Land Clearance Project Management Board (Lam Son - Sao Vang - Tho Xuan Project)	22,452,693,000	16,803,682,000
+ Land Clearance Project Council Trieu Son district (Minh Son urban area, Giat)	11,444,933,968	4,106,650,968
+ Clean Aquatic Product Seafood Export Corp	70,493,885,724	91,386,814,165
+ Asia Fish Oil Corporation	15,041,810,050	15,041,810,050
+ Veryfy & Global Investment One Member Company Limited	99,105,667,005	
+ Le Dinh Manh	24,671,156,908	21,642,315,077
+ Le Van Thuong	87,082,815,560	87,082,815,560
+ Tran Huy	61,000,000,000	61,000,000,000
+ Others	1,704,446,676,961	1,467,597,789,462
Related parties		
b) Long - term	**14,500,000**	
+ Others	14,500,000	
Total	**2,595,640,508,791**	**2,227,734,351,392**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

05 . OTHER RECEIVABLES

	Ending Balance		*Beginning Balance*	
	Value	*Provision*	*Value*	*Provision*
a) Other short-term receivables	**320,946,430,834**	**(528,000,000)**	**309,491,354,018**	**(528,000,000)**
Advances	**239,281,294,870**		**226,471,646,212**	
- Bui Thi Ngoc Linh	28,753,397,000		11,141,417,000	
- Le Van Ba	19,511,827,000		18,991,827,000	
- Other employees	191,016,070,870		196,338,402,212	
Other receivables	**77,834,435,964**	**(528,000,000)**	**79,189,007,806**	**(528,000,000)**
+ Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	1,952,194,769		3,540,447,677	
+ Tax Department of Dong Thap province - tax refund	16,565,382,177		18,465,382,177	
+ Huynh Phu Cuong	26,514,170,000		26,514,170,000	
+ Other receivables	32,802,689,018	(528,000,000)	30,669,007,952	(528,000,000)
Deposits	3,830,700,000		3,830,700,000	
b) Other long-term receivables	**32,862,815,013**		**35,349,350,763**	
Deposits	32,862,815,013		35,349,350,763	
Total	**353,809,245,847**	**(528,000,000)**	**344,840,704,781**	**(528,000,000)**

06 . BAD DEBTS

1. Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts

	Ending Balance		*Beginning Balance*	
	Historical cost	*Recoverable value*	*Historical cost*	*Recoverable value*
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9,467,468,250		9,467,468,250	
+ Alfredo Foods	9,073,064,061		9,073,064,061	
+ Alliance Seafood Group	9,107,273,406		9,107,273,406	
+ Lapson International	6,885,734,871		6,885,734,871	
+ Sarl Globe Alliance	7,104,351,914		7,104,351,914	
+ Tian Ye Aquatic Products	6,554,141,866		6,554,141,866	
+ Quang Huy BK Co. Ltd	2,900,000,000		2,900,000,000	
+ SATRA Thai Son JSC	6,851,211,068		6,851,211,068	
+ Others	9,958,686,972		10,287,088,222	
Total	**67,901,932,408**		**68,230,333,658**	

2. Information about fines, deferred interest receivables, etc. arising from overdue debts which are not recorded to revenues: None

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

07 . INVENTORIES

	Ending Balance		*Beginning Balance*	
	Historical cost	*Provision*	*Historical cost*	*Provision*
- Raw materials	211,662,483,977		153,468,994,895	
- Tools and supplies	19,722,365,762		9,111,025,360	
- Work in progress	1,299,837,430,363		1,230,887,451,698	
- Finished goods	719,236,758,003		1,111,095,043,441	
- Goods	506,548,960,734		500,033,887,580	(307,120,895)
- Consignments	7,259,853,616		5,855,895,724	
- Real estate goods	1,571,968,472,714		1,546,263,594,906	
Total	**4,336,236,325,169**		**4,556,715,893,604**	**(307,120,895)**

Note:

- Value of unused or degraded inventories which are unsold at the end of fiscal year: none
- Ending net book value of inventories used as collateral, mortgage for debts : 1,856,759,740,198 VND
- Reason for reversal of inventories allowance:the cost of finished goods is higher than the net realizable value as of December 31, 2024.

Inventory	*Unit*	*Quantity*	*Book value*	*Account no.*
+ Finished fish products	Kg	273,619	*12,661,116,618*	*307,120,895*

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

08 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
a) Long-term work in progress		
b) Long-term construction in progress		
Purchase	**33,144,179,058**	**23,105,097,572**
- Cold storage 4	*14,321,499,813*	*14,321,499,813*
- Others	*18,822,679,245*	*8,783,597,759*
Capital investment	**1,340,226,831,175**	**997,610,546,520**
- GTGT BK3		*1,147,923,083*
- Hoa Binh residential area		*1,653,591,160*
- Building HCM	*49,137,782,570*	*49,137,782,570*
- My Tho urban area		*882,034,099*
- Cold storage 4	*145,580,345,953*	*142,935,148,514*
- Solar Project In Ea H'Leo District - Dak Lak	*174,000,000*	*174,000,000*
- Solar energy power plant - Tinh Bien	*55,992,877,500*	*55,992,877,500*
- Investment cost for construction of Tra Su An Giang Tourist Area	*49,959,422,575*	*45,564,203,575*
- Investment cost of An Hao solar tourism project		
- Urban Binh Long - An Giang	*401,317,925,000*	*401,317,925,000*
- Lam Son Residential Area Gold Star		*6,904,811,700*
- Tan Chau Residential Area - An Giang		*34,315,727,108*
- Sao Mai Residential Area Binh Khanh 4		*1,000,000,000*
- Sao Mai Tay Khanh New Urban Area 4+5 My Hoa area		*1,000,000,000*
- Sao Mai New Urban Area, Minh Son Commune & Trieu Son Town, Trieu Son District		*48,293,491,853*
- Tho Xuan Resort Thanh Hoa Lamori Resort & Spa (KINGLE)	*429,680,781,098*	*28,488,829,637*
- Seasoning powder project		
- My Thoi land purchase project	*172,128,860,429*	*158,405,184,676*
- Others	*36,254,836,050*	*20,397,016,045*
Total	**1,373,371,010,233**	**1,020,715,644,092**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

09 . 1. INCREASE OR DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Items	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Office equipment	Others	Total
I. Historical cost						
1. Opening balance	**1,935,285,048,335**	**4,191,611,158,617**	**120,592,442,901**	**37,908,705,751**	**108,937,557,447**	**6,394,334,913,051**
2. Increase	**177,135,312,041**	**57,576,135,371**	**1,091,388,262**	**1,830,000,879**	**116,293,182**	**237,749,129,735**
- Purchase in this period	*1,141,470,370*	*25,384,940,219*	*470,000,000*	*945,327,731*	*116,293,182*	*28,058,031,502*
- Finished construction investment	*175,993,841,671*		*621,388,262*	*884,673,148*		*177,499,903,081*
- Purchase of financial lease fixed assets		*32,191,195,152*				*32,191,195,152*
3. Decrease	**444,513,460**	**43,410,933,785**	**645,454,546**			**44,500,901,791**
- Liquidating, disposing	*444,513,460*	*1,111,222,750*	*645,454,546*			*2,201,190,756*
- Other decreases		*42,299,711,035*				*42,299,711,035*
4. Closing balance	**2,111,975,846,916**	**4,205,776,360,203**	**121,038,376,617**	**39,738,706,630**	**109,053,850,629**	**6,587,583,140,995**
II. Accumulated depreciation						
1. Opening balance	**419,140,557,637**	**1,079,803,321,761**	**71,397,639,681**	**18,188,798,097**	**26,019,186,393**	**1,614,549,503,569**
2. Increase	**100,177,547,854**	**214,325,495,032**	**7,589,694,585**	**2,985,272,533**	**4,273,554,564**	**329,351,564,568**
- Depreciation for this period	*100,177,547,854*	*189,147,566,609*	*7,589,694,585*	*2,985,272,533*	*4,273,554,564*	*304,173,636,145*
- Purchase of financial lease fixed assets		*25,134,413,590*				*25,134,413,590*
- Other increases		*43,514,833*				*43,514,833*
3. Decrease	**306,643,051**	**5,749,293,333**	**645,454,546**		**38,561,551**	**6,739,952,481**
- Liquidating, disposing	*301,689,769*	*596,061,863*	*645,454,546*			*1,543,206,178*
- Other decreases	*4,953,282*	*5,153,231,470*			*38,561,551*	*5,196,746,303*
4. Closing balance	**519,011,462,440**	**1,288,379,523,460**	**78,341,879,720**	**21,174,070,630**	**30,254,179,406**	**1,937,161,115,656**
III. Net book value						
1. Opening balance	**1,516,144,490,698**	**3,111,807,836,856**	**49,194,803,220**	**19,719,907,654**	**82,918,371,054**	**4,779,785,409,482**
2. Closing balance	**1,592,964,384,476**	**2,917,396,836,743**	**42,696,496,897**	**18,564,636,000**	**78,799,671,223**	**4,650,422,025,339**

- Ending net book value of tangible fixed assets put up as collateral for loans: 4,025,090,648,469 VND
- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets at the end of the fiscal year: 398,370,868,439 VND
- Historical cost of fixed assets at the end of the fiscal year awaiting disposal: 0 VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

10 . INCREASE OR DECREASE IN FINANCIAL LEASE FIXED ASSETS

Unit: VND

Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Total
Historical cost				
Opening balance	**11,070,071,709**	**435,769,089,523**	**16,442,057,444**	**463,281,218,676**
Increase				
- Additions				
- Other increases				
Decrease		**32,116,195,152**		**32,116,195,152**
- Return of finance lease fixed assets		*32,116,195,152*		*32,116,195,152*
- Other decreases				
Closing balance	**11,070,071,709**	**403,652,894,371**	**16,442,057,444**	**431,165,023,524**
Accumulated depreciation				
Opening balance	**4,969,795,311**	**86,279,557,573**	**6,138,821,970**	**97,388,174,854**
Increase	**2,592,936,690**	**43,195,314,260**	**2,486,310,227**	**48,274,561,177**
- Depreciation	*2,592,936,690*	*43,195,314,260*	*2,486,310,227*	*48,274,561,177*
- Other increases				
Decrease		**25,134,413,590**		**25,134,413,590**
- Return of finance lease fixed assets		*25,134,413,590*		*25,134,413,590*
- Other decreases				
Closing balance	**7,562,732,001**	**104,340,458,243**	**8,625,132,197**	**120,528,322,441**
Net book value				
Opening balance	**6,100,276,398**	**349,489,531,950**	**10,303,235,474**	**365,893,043,822**
Closing balance	**3,507,339,708**	**299,312,436,128**	**7,816,925,247**	**310,636,701,083**

- Additional rents shall be recorded to expenses during the fiscal year 13,891,500,481 VND
- Bases for determination of additional rents: Financial lease contracts
- Terms of lease extension or the right to buy property: After the contract ends, the lessee has the right to buy back the property as agreed in the contract.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

11 . INCREASE OR DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Item	Land use rights	Computer software	Other assets	Total
I. Historical cost				
1. Opening balance	**1,537,705,999,258**	**1,277,515,000**	**61,240,000**	**1,539,044,754,258**
2. Increase		**3,809,570,835**		**3,809,570,835**
- Purchase in this year		*3,631,490,715*		*3,631,490,715*
- Finished construction investment		*178,080,120*		*178,080,120*
- Other increases				
3. Decrease				
- Disposals				
- Other decreases				
4. Closing balance	**1,537,705,999,258**	**5,087,085,835**	**61,240,000**	**1,542,854,325,093**
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	**122,787,547,102**	**1,227,002,788**	**61,240,000**	**124,075,789,890**
2. Increase	**21,433,313,400**	**243,381,430**		**21,676,694,830**
- Depreciation	*21,433,313,400*	*243,381,430*		*21,676,694,830*
- Other increases				
3. Decrease				
- Disposals				
4. Closing balance	**144,220,860,502**	**1,470,384,218**	**61,240,000**	**145,752,484,720**
III. Net book value				
1. Opening balance	**1,414,918,452,156**	**50,512,212**		**1,414,968,964,368**
2. Closing balance	**1,393,485,138,756**	**3,616,701,617**		**1,397,101,840,373**

- Ending net book value of intangible fixed assets put up as collateral for loans: 417,115,289,137 VND
- Historical cost of fully depreciated intangible fixed assets at the end of the fiscal year: 1,285,240,000 VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

12 . INCREASE OR DECREASE IN INVESTMENT PROPERTIES

Item	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
a) Investment properties for lease				
Historical cost	**633,051,196,259**	**37,171,750,041**	**12,868,905,277**	**657,354,041,023**
- Land use rights	237,739,245,495		12,868,905,277	224,870,340,218
- Housing	395,311,950,764	37,171,750,041		432,483,700,805
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation	**135,036,648,839**	**16,555,943,943**	**2,843,740,035**	**148,748,852,747**
- Land use rights	3,527,312,430	392,211,852		3,919,524,282
- Housing	131,509,336,409	16,163,732,091	2,843,740,035	144,829,328,465
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value	**498,014,547,420**			**508,605,188,276**
- Land use rights	234,211,933,065			220,950,815,936
- Housing	263,802,614,355			287,654,372,340
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
b) Property held for capital appreciation				
Historical cost				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Losses due to devaluation of				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Net book value				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				

- Ending net book value of investment properties put up as collateral for loans: 450,771,827,860 VND
- Historical cost of fully depreciated fixed asset held for lease or capital appreciation: 10,744,100,207 VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

13 . PREPAID EXPENSES

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short-term prepaid expenses	**11,640,987,304**	**3,732,450,897**
Dispatched tools and supplies	1,885,329,358	1,172,938,331
Others	9,755,657,946	2,559,512,566
b) Long-term prepaid expenses	**643,968,340,031**	**656,754,934,595**
Cost of land rent Sa Dec	47,049,616,091	48,160,812,674
Cost of land rent solar power plant Tinh Bien	456,745,764,905	467,378,089,286
Land rent for Sao Mai Binh Khanh market 5	3,602,789,236	3,694,263,721
Cost of forest land rental	28,338,497,228	29,635,212,860
Dispatched tools and supplies	13,046,307,908	10,117,222,656
Others	95,185,364,663	97,769,333,398
Total	**655,609,327,335**	**660,487,385,492**

Notes

- Ending net book value of prepaid expenses properties put up as collateral for loans: 507,398,170,232 VND

14 . DEFERRED INCOME TAX

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short - term		
b) Long - term	**462,715,482**	**5,885,450,000**
Deferred Income Tax	462,715,482	5,885,450,000
Total	**462,715,482**	**5,885,450,000**

15 . GOODWILL

	Ending Balance	*Beginning Balance*
Goodwill arising from the purchase of a Subsidiary (*)	338,770,266,367	406,631,062,945
Total	**338,770,266,367**	**406,631,062,945**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

16 . BOROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

a) Short-term borrowings (*)

	Ending Balance		*Incur*		*Beginning Balance*	
	Value	*Recoverable value*	*Increase*	*Decrease*	*Value*	*Recoverable value*
Short-term borrowings -VND	6,220,913,697,361	6,220,913,697,361	11,293,985,415,688	11,229,326,715,152	6,156,254,996,825	6,156,254,996,825
Long-term debt due - VND	471,934,000,000	471,934,000,000	466,934,000,000	311,758,000,000	316,758,000,000	316,758,000,000
Total	**6,692,847,697,361**	**6,692,847,697,361**	**11,760,919,415,688**	**11,541,084,715,152**	**6,473,012,996,825**	**6,473,012,996,825**

b) Long-term borrowings (**)

	Ending Balance		*Incur*		*Beginning Balance*	
	Value	*Recoverable value*	*Increase*	*Decrease*	*Value*	*Recoverable value*
Over 1 year to 5 years	3,606,650,786,005	3,606,650,786,005	4,761,349,370,980	2,372,020,645,000	1,217,322,060,025	1,217,322,060,025
Over 5 years	2,299,560,000,000	2,299,560,000,000		600,552,000,000	2,900,112,000,000	2,900,112,000,000
Total	**5,906,210,786,005**	**5,906,210,786,005**	**4,761,349,370,980**	**2,972,572,645,000**	**4,117,434,060,025**	**4,117,434,060,025**

c) Total finance lease liabilities paid

	Current year			*Previous year*		
Term	*Total payment of finance lease liabilities*	*Payment of interest*	*Payment of principal*	*Total payment of finance lease liabilities*	*Payment of interest*	*Payment of principal*
Under 1 year	81,296,864,412	11,774,379,496	69,522,484,916	77,664,185,685	17,600,952,914	60,063,232,771
Over 1 year to 5 years	12,680,521,029	2,117,120,985	10,563,400,044	37,846,480,189	7,950,681,493	29,895,798,696
Over 5 years						
Total	**93,977,385,441**	**13,891,500,481**	**80,085,884,960**	**115,510,665,874**	**25,551,634,407**	**89,959,031,467**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

16 . BOROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

d) Finance lease liabilities

	Ending Balance		*Beginning Balance*	
	Recoverable value	*Value*	*Recoverable value*	*Value*
Short-term	**66,170,051,420**	**66,170,051,420**	**50,122,868,388**	**50,122,868,388**
Principal of financial leasing	66,170,051,420	66,170,051,420	50,122,868,388	50,122,868,388
Long-term	**45,813,284,884**	**45,813,284,884**	**141,188,777,115**	**141,188,777,115**
Principal of financial leasing	45,813,284,884	45,813,284,884	141,188,777,115	141,188,777,115
Total	**111,983,336,304**	**111,983,336,304**	**191,311,645,503**	**191,311,645,503**

đ) Overdue debts: none

e) Detailed description of borrowings and finance lease liabilities for relevant entities: None

f) Common bond

	Ending Balance			*Beginning Balance*		
	Value	*Rate*	*Term*	*Value*	*Rate*	*Term*
Short-term						
Long-term						
+ Bond	964,854,706,521					
Bonds issued	1,000,000,000,000	5.575%/year	96 months			
Bond cost allocation	(35,145,293,479)					
Total	**964,854,706,521**					

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

16 . BOROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

f) Common bond (continued)

This is the amount mobilized by issuing bonds at par value in Vietnamese Dong to finance the construction of the US Seafood Processing Factory Project (Phase 2) and the Sao Mai High-Tech Aquatic Breeding Center Project. The bond package has a par value of VND 1,000 billion, with the final maturity date in October 2032. The fixed interest rate applied for the entire 8-year term of the bond is determined to be 5.575%/year.This bond is secured by shares of Sao Mai Group Corporation (ASM), International Development and Investment Corporation (I.D.I), Travel Investment & Seafood Development Corporation (DAT). By December 31, 2024, the capital raised from the issuance of bonds of International Development and Investment Corporation (I.D.I) is completing the procedures to secure and use these bonds.

g) Detailed explanation of bonds held by related parties: None

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

16 . BOROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(*) Details of short term borrowings:	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)) - Cuu Long Delta Branch	73,015,555,000	481,248,609,410
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)	243,002,675,269	295,742,033,506
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - Ho Chi Minh Branch	19,840,495,000	124,998,474,677
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - An Giang Branch	38,412,938,574	58,581,069,837
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VietcomBank) - Kien Giang		13,907,404,202
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - An Giang		149,942,243,860
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Rach Dua transaction office	98,856,950	
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Ong Ich Khiem Branch	86,822,298,000	128,069,787,500
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - Sa Dec Branch	46,665,290,200	59,299,600,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Kien Giang Bracnh	1,754,219,197,731	1,590,048,375,622
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Phu Quoc Branch	251,094,624,300	200,769,151,500
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Ben Nghe Branch	259,961,031,381	380,020,044,900
- BPCE IOM bank - Ho Chi Minh Branch	151,645,206,549	128,079,759,367
- China Construction Corporation - HCM City Branch	153,874,160,400	167,641,275,800
- CTBC Bank Co., Ltd, Ho Chi Minh City Branch		58,354,993,943
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Dong Thap Branch	415,311,657,513	350,090,076,629
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) - Vung Tau Branch	88,384,960,542	179,055,186,540
- Indovina Bank Limited- Dong Nai Branch	23,000,000,000	21,000,000,000
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - An Giang	76,320,500,000	48,000,000,000
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank) - An Giang Branch	205,645,659,579	164,436,698,574
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) An Giang.	160,706,748,200	181,724,435,000
- United Overseas Bank	49,303,324,400	48,108,913,600
- Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch	47,645,600,000	48,013,000,000
- FIRST COMMERCIAL BANK - HO CHI MINH CITY BRANCH	135,546,983,300	90,776,990,000
- Woori Bank Viet Nam	199,366,048,600	164,997,998,800
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) - Can Tho Branch	43,600,009,596	4,937,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

16 . BOROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(*) Details of short term borrowings: (continued)	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
- Nam A Commercial Joint Stock Bank (NamABank) - Can Tho Branch	33,607,230,300	12,210,000,000
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VCB) - Dong Thap Branch	30,000,000,000	29,979,512,000
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VCB)	9,993,939,337	9,543,357,730
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	10,000,000,000	10,000,000,000
- BPCE IOM Bank - HCM City Branch	46,882,493,584	46,503,369,526
- Woori Bank Vietnam Limited - Ha Nam Branch	36,560,187,200	
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Dong Thap Branch	66,687,621,618	64,943,276,833
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - An Giang Branch	139,342,718,570	130,841,535,086
- Indovina Bank - Dong Nai Branch	72,407,262,991	91,391,146,545
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) - An Giang Branch	41,858,047,780	99,473,817,794
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank) - An Giang Branch	10,242,734,420	10,000,411,750
- United Overseas Bank - Headquarters	20,377,812,240	20,153,234,104
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) - Vung Tau Branch - Rach Dua transaction office	555,094,160	
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - An Giang Branch	59,760,458,400	
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - Ha Noi Branch	11,780,000,000	
- Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank) - Rach Dua transaction office	50,000,000	
- Fisrt Commercial Bank - HCM City Branch	398,595,600,000	
- Personal Loan	708,728,675,677	493,372,212,190
(*) Details of Long-term debt due:		
- First Commercial Bank - HCM City branch	72,000,000,000	
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Eastern Ha Noi Branch		25,850,000,000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Dong Thap	284,000,000,000	227,000,000,000
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - An Giang Branch	11,934,000,000	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

16 . BOROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(*) Details of short term borrowings: (continued)	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
- Fisrt Commercial Bank - HCM City Branch	40,000,000,000	
- China Construction Corporation - Ho Chi Minh City Branch	64,000,000,000	5,000,000,000
- Others		58,908,000,000
Total	**6,692,847,697,361**	**6,473,012,996,825**

(**) Details of long-term borrowings:	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Eastern Ha Noi Branch		342,547,500,000
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - Ha Noi Branch	188,220,000,000	
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - An Giang Branch	387,939,450,000	
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - Headquaters	274,456,673,853	
- Fisrt Commercial Bank - HCM City Branch	1,594,382,400,000	
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Dong Thap Branch	1,594,000,000,000	1,878,000,000,000
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - An Giang Branch		74,817,522,000
- FIRST COMMERCIAL BANK - HO CHI MINH CITY BRANCH	120,000,000,000	200,000,000,000
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VCB)	2,544,000,000	6,288,000,000
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	796,000,000	1,324,000,000
- Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank)	4,750,000,000	750,000,000
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	2,272,500,000	8,332,500,000
- Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	15,200,000,000	18,000,000,000
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	78,420,000,000	96,900,000,000
- First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch	156,000,000,000	300,000,000,000
- China Construction Corporation - Ho Chi Minh City Branch	328,600,000,000	392,600,000,000
- Personal Loans	1,158,629,762,152	797,874,538,025
Total	**5,906,210,786,005**	**4,117,434,060,025**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB) - An Giang Branch	ANG.DN.2662.240624		85,000,000,000		38,412,938,574	6	According to each debt contract	Serve production and business	Fixed assets and saving deposit
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (HDBank) - Cuu Long Delta Bracnh	001/2024/548997/HĐTD		400,000,000,000		73,015,555,000	12	According to each debt contract	Serve production and business	Real estates and Mortgage
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank) - An Giang Branch	266/2024/HDTD/AGG		400,000,000,000		243,002,675,269	6	According to each debt contract	Additional capital for Aquatic feed business and feed materials	Real estates + Mortgage + shares
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - An Giang Branch	BCLC-3226-01		400,000,000,000		19,840,495,000	12	According to each debt contract	Supplement working capital for production and business + Issue domestic L/C Upas	Real estates + shares + saving deposit
Others	According to each debt contract				708,728,675,677	12	According to each debt contract	Serve production and business	Mortgage
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - An Giang Branch	BCLC-2880-01		665,000,000,000		286,390,673,853	84	According to each debt contract	Payment of land use fees + construction investment costs at Minh Son Urban Area, Trieu Son Town, Thanh Hoa	Real estates and saving deposit
First Commercial Bank HCM City Branch (USD)	FIRST-12.11.24		80,000,000	78,000,000	1,992,978,000,000	60	According to each debt contract	Serve production and business	L/C Guarantee

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - Ha Noi Branch	686.0604.2023/DN		200,000,000,000		200,000,000,000	108	According to each debt contract	Payment for compensation of investment costs of the project "Sao Mai Thanh Hoa Resort" in Tho Lam commune, Tho Xuan district, Thanh Hoa	Real estate
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank) - An Giang Branch	540.0436A/HDTD		395,000,000,000		395,000,000,000	84	According to each debt contract	Loan to compensate for the project "Sao Mai Lam Son - Sao Vang New Urban Area"	Real estates + real estates formed form the project
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank) - An Giang Branch	540.0436B.2024/ HĐTD-DN/PGBANK		150,000,000,000		28,183,000,000	84	According to each debt contract	Loan to compensate for the project "Sao Mai Lam Son - Sao Vang New Urban Area"	Real estates + real estates formed form the project
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Dong Thap Branch	161/2023 - HĐCVDADT/NH CT720-Tap doan Sao Mai		1,027,000,000,000		807,000,000,000	70	According to each debt contract	Phase 1,2 solar power project	Assets formed from the project
	162/2023 - 01161/2023 - HĐCVDADT/NH CT720-Tap doan Sao Mai		1,139,000,000,000		1,071,000,000,000	109	According to each debt contract	Phase 1,2 solar power project	Assets formed from the project
Financical Investment & International Media Corporation	001/2021				4,630,000,000	22	According to each debt contract, pay the principal at the end of the term.	Serve production and business	Mortgage

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Others	According to each debt contract				1,026,948,762,152	22	According to each contract, pay the principal at the end of the period	Serve production and business	Mortgage
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Rach Dua transaction office (HDBank)	035/24PGDRD-01		100,000,000		98,856,950	According to each contract	7.2%	Supplement working capital for production	Term deposits
Asia Commercial Joint Stock Bank - Ong Ich Khiem Branch	OIK.DN.4550.250724 Date 23/08/2024		167,000,000,000	3,398,000	86,822,298,000	9	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Kien Giang Branch	01/2024/4426663/ HĐTD Date 07/10/2024		1,900,000,000,000		1,212,555,883,431	8	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Company inventory, Deposits and other assets
				21,199,300	541,663,314,300	8	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Phu Quoc Branch	01/2024/4426663/ HĐTD Date 27/12/2024		50,000,000,000		50,000,000,000	12	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
	01/2024/4426663/ HĐTD Date 11/11/2024		200,000,000,000		22,000,000,000	8	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Company inventory, Deposits and other assets
				7,009,300	179,094,624,300	8	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
BPCE IOM - BRANCH Ho Chi Minh City	FCA000659-2024 dated 02/01/2024 and amended and supplemented PL No. FCA000659-2024/01 dated 03/12/2024	3,500,000	81,200,000,000		82,492,223,123	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
China Construction Bank Corporation - HCM City	FAGSTF/2018-005APP5 Date 08/09/2023	7,000,000	162,400,000,000		153,874,160,400	9	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Company's land use right
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB) - An Giang Branch	112-00018879.01692/2024/HĐTD Date 11/06/2024		100,000,000,000	748,031	19,112,940,081	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) - Dong Thap Branch - LapVo	397/2023/HDCVHM/NHCT720-IDI date 26/12/2023 and PL amended and supplemented No. 397/2023-HDCVHM-SĐBS02/NHCT720-IDI dated 24/12/2024		400,000,000,000	14,721,200	376,141,372,513	8	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Other assets and deposits
Ho Chi Minh City Development Bank (HDBank) - Vung Tau Branch	29752/23MN/HĐTD Date 07/11/2023		400,000,000,000	3,448,942	88,123,917,042	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Other assets

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Indovina Bank - Dong Nai Branch	IVB-DN/CL/0322/032/DC2 Date 24/07/2024	3,000,000			23,000,000,000	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Other assets
PG Bank	540.0230/2024/HĐTDHM-DN/PGBankAG Date 02/07/2024		150,000,000,000		76,320,500,000	8	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Land use rights
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank) - An Giang Branch	81/2024/HDTD/AGG Date 29/03/2024		200,000,000,000		183,295,659,579	9	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Other assets
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - An Giang Branch	BCLC-1458-HDHM Date 29/12/2023		1,000,000,000,000		160,706,748,200	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Land use rights and other property
Bank Sinopac CN HCM	231023-SDBS1 Date 08/06/2024	2,000,000			47,645,600,000	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 Date 06/10/2023		200,000,000,000		40,000,000,000	60	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Other assets
	TRLBTDUS-H30240087 Date 31/07/2024	6,000,000			135,546,983,300	12	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
WOORI BANK VIETNAM LIMITED - HA NAM BRANCH	VN123007736-004HĐCVHM/WBVN303 - IDI Date 06/09/2024		150,000,000,000		149,875,428,600	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
UNITED OVERSEAS BANK (VIETNAM) LIMITED	UOB/HCMC/CMB/2673/003 Date 20/09/2024	4,000,000			49,303,324,400	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
Nam A Commercial Joint Stock Bank (NamABank) Can Tho Branch	0910/2023/603-CV Date 26/12/2023		200,000,000,000	815,300	20,831,730,300	8	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Other assets
Nam A Commercial Joint Stock Bank (NamABank)	0287/2024/603-CV		100,000,000,000	500,000	12,775,500,000	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits + Shares
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB)	112-00023613.14093/2024/HĐTD		70,000,000,000	373,765	9,550,069,515	3	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits
					14,937,000,000	12			
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)	01/2024/4956478/HĐTD		400,000,000,000	866,345	22,135,975,985	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits + Real estates
					237,825,055,396				
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	SDE.DN.1672.070624		73,400,000,000	1,180,200	30,155,290,200	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits + Real estates
					16,510,000,000				
Woori Bank Vietnam Limited	VN123002861/WBVN303		85,000,000,000		49,490,620,000	11	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits + Real estates
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)	442/2023/HDTD/AGG		100,000,000,000		22,350,000,000	3	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Real estates
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank(HDBank)	37243/22MN/HĐTD		90,000,000,000		261,043,500	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits + Real estates

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VCB)	75/2023/VCB.ĐT-CRC		30,000,000,000		30,000,000,000	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Term deposits + Real estates
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank)	268/2024-HĐCVHM/NHCT 720-TRISEDCO		55,000,000,000		39,170,285,000	6	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Bonds and Real estates
BPCE International et Outre-mer SA	FCA000601-2024	3,000,000			69,152,983,426	5	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Deposits
First Comercial Bank - HCM branch	*MLBTDS-HI0230079 dated 06/10/2023*		200,000,000,000		120,000,000,000	60	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Others assets
Others	According to each debt-receiving contract				60,450,000,000	24	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Personal loans
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	*No ANG.DN.252.270 220*		10,000,000,000		10,000,000,000	1 year	According to each debt-receiving contract	Supplement working capital for production	Assets attached to land are located at plot number 25, map sheet number 12 & plot number 20. Address: My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Prosperity and Growth Commercial Joint Stock Bank (PGBank)	*No 540.0285/2019/HĐTD-PN/PG BankAG*		7,500,000,000		4,750,000,000	5 years	According to each debt-receiving contract	Expand Tuc Dup Resort	Certificate of land use rights to own houses and other assets attached to land, issue number: BK 065344, number in the certificate book: CT05826 issued by An Giang Department of Natural Resources and Environment on January 21, 2013.
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	*No ANG.DN.330.270 220*		28,000,000,000		15,200,000,000	10 years	According to each debt-receiving contract	Purchase assets	Assets attached to land are located at plot number 25, map sheet number 12 & plot number 20. Address: My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	*No AGG/20009*		30,300,000,000		2,272,500,000	5 years	According to each debt contract	Purchase assets	Assets attached to land are located at plot number 6, map sheet number 12 & plot number 303, map sheet number 6. Address: My Long Ward, Long Xuyen City, An Giang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	*No AGG/22006*		120,000,000,000		78,420,000,000	7 years	According to each debt contract	Purchase assets	Assets attached to land: Land plot No. 33, map sheet No. 12; Land plot number 34, map sheet number 12; Land plot number 79, map sheet number 12; Land plot number 81, map sheet number 12 is located in My Thoi Ward, Long Xuyen City, AG
Others	*According to each debt contract*				66,601,000,000	24	According to each debt contract	Serve production and business	Personal loans

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (Hdbank) - Rach Dua transaction office	*030/2024PGDRD/HĐTD*		50,000,000		50,000,000	According to each debt contract	7.20%	Supplement working capital	Term deposits
China Construction Corporation _ HCM city Branch	SYND-CCB-FACONT/2023-001		397,600,000,000		392,600,000,000	96	8.50%	Long An solar power plant project	Mortgage with assets formed from the project
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - An Giang branch	AGG/22097		150,000,000,000		139,342,718,570	6	According to each debt contract	Production and business	Land use rights
Indovinabank - Dong Nai Branch	IVB - DN/CL/0423/018		100,000,000,000		72,407,262,991	5	According to each debt contract	Production and business	Shares
BPCE International et Outre-mer SA - HCM City Branch	FCA-000736-2024	2,000,000			46,882,493,584	5	According to each debt contract	Production and business	Term deposits
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	*UOB/HCMC/CMB/7457/002*	1,000,000			20,377,812,240	4	According to each debt contract	Production and business	Term deposits
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) - Dong Thap Branch	*299/2022-HĐCVHM/NHCT720-SMSF*		65,000,000,000		66,687,621,618	5	According to each debt contract	Production and business	Land use rights
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - An Giang Branch	*112-00018878.01713/2024/HĐTD*		100,000,000,000		41,858,047,780	6	According to each debt contract	Production and business	Land use rights, Shares
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - An Giang Branch	*11/2024/HDTD/AGG*		200,000,000,000		10,242,734,420	6	According to each debt contract	Production and business	Land use rights

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of borrowings as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Vung Tau Branch (Hdbank) - Rach Dua transaction office	23526/23MN/HĐ TD		70,000,000,000		555,094,160	6	According to each debt contract	Production and business	Shares
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	AGG/22097		150,000,000,000		59,760,458,400	6	According to each debt contract	Production and business	Land use rights
Woori Bank Vietnam Limited - Ha Nam Branch	VN1240089[illegible]/2024/WBVN303-SDE		50,000,000,000		36,560,187,200	6	According to each debt contract	Production and business	Term deposits
First Commercial Bank - HCM City Branch	MLBUS-H10220193		280,000,000,000		228,000,000,000	60	According to each debt contract	Production and business	Land use rights
	MLBUS-H10220194		80,000,000,000			60	According to each debt contract	Production and business	Land use rights
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VCB)	*No 198/2017/NHNT-ĐT dated 14/03/2017*		10,000,000,000		9,993,939,337	6	7%/year	Supplement working capital to pay production and business expenses	Construction ownership certificate No. 878662986900113 issued by Dong Thap Provincial People's Committee on August 26, 2009
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	No: SDE.DN.2115.080519 dated 19/5/2019		7,000,000,000		796,000,000	84	According to each debt contract	Construction project of Bong Hong wedding restaurant	Real estate in Ward 2, Sa Dec City, Dong Thap Province
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam (VCB)	*No: 18/2019/VCB.ĐT dated 5/4/2019-CRC*		30,000,000,000		2,544,000,000	72	According to each debt contract	Payment of repair costs for Song Tra hotel	Head office and hotels
Total					**12,634,302,033,366**				

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of financial lease liabilities as at the end of the fiscal year 2024 as follows:

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
VIETINBANKLEASING - TP Branch	95/2020/CN.MN-CTTC dated 27/11/2020		24,943,333,320		4,962,883,188	60	According to each debt contract	Serve production and business	Deposits
	91/2021/CN.Mn-CTTC dated 27/12/2021		31,051,892,611		10,373,499,970	60	According to each debt contract	Serve production and business	Deposits
	72/2019/CN.MN-CTTC		49,262,765,960		2,995,905,000	63	9.50%	Serve production and business	Deposits
	C2201170C2		8,634,655,933		2,417,703,649	50	7.48%	Serve production and business	Deposits
	C2211008C2		4,915,319,000		921,622,306	32	7.96%	Serve production and business	Deposits
VIETINBANKLEASING	02/2022/CN.MN-CTTC		123,320,096,000		38,537,500,000	60	According to each debt contract	Serve production and business	Machinery, equipment
	153/2022/CN.MN-CTTC		58,333,460,000		26,249,999,992	60	According to each debt contract	Serve production and business	Machinery, equipment
VILC	2022-00003-000		58,800,000,012		11,943,716,117	48	According to each debt contract	Serve production and business	Machinery, equipment
	2022-00004-000		36,239,999,988		7,361,215,863	48	According to each debt contract	Serve production and business	Machinery, equipment

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

Details of financial lease liabilities as at the end of the fiscal year 2024 as follows: (continued)

Lender	Contract/Debt contract	Maturity/Loan (VND)		Outstanding balance		Term (Month)	Interest rate (%)	Purpose	Form of security
		USD	VND	USD	VND				
CHAILEASE INTERNATIONAL LEASING COMPANY LIMITED	C2206240C2		17,905,799,976		4,512,687,915	42	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Serve production and business	Machinery, equipment
BIDV - SUMI TRUST LEASING COMPANY LIMITED - HO CHI MINH CITY BRANCH	21820000326/HĐ CTTC		7,028,330,970		1,082,947,750	60	Reference interest rate + margin 3.5% (adjustable every 3 months)	Leasing solar panel system	Deposits
	91/2021/CN.Mn-CTTC dated 27/12/2021		930,000,000		623,654,554	60		Purchase Kobe machine	Deposits
Total			**421,365,653,770**		**111,983,336,304**				

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

17 . TRADE PAYABLE

	Ending Balance		Beginning Balance	
	Value	*Recoverable value*	*Value*	*Recoverable value*
a) Short-term trade payables	**464,666,728,448**	**464,666,728,448**	**520,907,086,114**	**520,907,086,114**
Other parties				
+ Trading Import & Export Khai Anh -Binh Thuan Co.,ltd			65,462,437,550	65,462,437,550
+ Truong Thang Co.,ltd	1,721,504,600	1,721,504,600	1,721,859,580	1,721,859,580
+ STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	24,876,982,503	24,876,982,503	24,876,982,503	24,876,982,503
+ Trang An Corp			12,654,607,500	12,654,607,500
+ Thai Thi Thu Hanh One member Co., LTD	2,753,488,700	2,753,488,700	6,689,746,812	6,689,746,812
+ Ocean Ship Logistic and Trading Company Limited	28,022,356,922	28,022,356,922	9,178,810,509	9,178,810,509
+ Clean Food Import - Export JSC	11,008,030,089	11,008,030,089	11,006,530,179	11,006,530,179
+ Verify & Global Investment One member Company Limited			46,213,547,000	46,213,547,000
+ Chau Vinh Vien (land use right of Ca Mau city)	50,000,200	50,000,200	50,000,200	50,000,200
+ Nguyen Tan Dam (land use right of Ca Mau city)	75,198,170,000	75,198,170,000	75,198,170,000	75,198,170,000
+ Sinohydro	1,515,143,508	1,515,143,508	1,515,143,508	1,515,143,508
+ Others	319,521,051,926	319,521,051,926	266,339,250,773	266,339,250,773
Related parties				
b) Long-term trade payables				
Total	**464,666,728,448**	**464,666,728,448**	**520,907,086,114**	**520,907,086,114**

c) Overdue debts: none

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

18 . ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short - term (*)		
Other parties	**229,941,996,542**	**382,741,437,860**
+ Sao Mai Ben Tre Construction And Investment Joint Stock Company	5,900,000,000	
+ Net Zero Carbon Jsc	2,187,770,906	1,767,204,483
+ Clean Aquatic Product Seafood Export Corp	14,110,929,380	
+ CNSL Industrial Company Limited	19,500,000,000	
+ Le Van Linh	449,212,000	14,509,000,000
+ Le Nhu Thanh	20,000,000,000	
+ Le Duc Tung	20,000,000,000	
+ Veryfy & Global Investment One Member Company Limited	26,226,961,132	
+ Others	121,567,123,124	366,465,233,377
Related parties		
b) Long - term		
Total	**229,941,996,542**	**382,741,437,860**

19 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	Ending Balance	*Payables in year*	*Paid in year*	*Beginning Balance*
a) Payables				
Value added tax	12,371,760,230	44,536,682,425	77,618,160,888	45,453,238,693
Corporate income tax	61,035,072,926	64,049,239,912	72,058,359,047	69,044,192,061
Personal income tax	4,008,345,078	11,112,767,972	10,107,187,712	2,947,411,133
Land & housing tax, land rental charges	70,146,178,000	25,234,166,831	374,011,439,706	418,923,450,875
Other taxes	174,768,000	3,187,284,182	3,202,284,182	189,768,000
Total	**147,736,124,234**	**148,120,141,322**	**536,997,431,535**	**536,558,060,762**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

19 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE (continued)

b) Receivables	*Ending Balance*	*Payables in year*	*Paid in year*	*Beginning Balance*
Personal income tax	3,518,314,144	1,066,846,816		2,451,467,328
Total	**3,518,314,144**	**1,066,846,816**		**2,451,467,328**

Note:

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

20 . ACCRUED EXPENSES

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short-term accrued expenses	**64,583,859,792**	**42,804,743,058**
Accruing into expenses incurred from provisional cost of goods sold	28,255,244,130	32,526,679,352
Others	36,328,615,662	10,278,063,706
b) Long-term accrued expenses		
Total	**64,583,859,792**	**42,804,743,058**

21 . OTHER PAYABLES

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short-term other payables	**83,772,214,762**	**111,956,483,241**
Surplus of assets awaiting resolution		3,369,787,227
Trade union fund	1,896,380,920	2,391,522,530
Social insurance	149,691,151	2,575,500
Health insurance	232,358,491	209,097,250
Unemployment insurance	17,204,855	250,000
Short-term deposits	6,167,221,960	6,212,221,960
Dividends or profits payables	26,016,877,987	1,100,681,000
Others	49,292,479,398	98,670,347,774
+ Vo Duc Thao	*3,022,942,659*	*3,016,081,994*
+ Others	*46,269,536,739*	*95,654,265,780*
b) Long-term other payables	**3,294,000,000**	**2,090,000,000**
Long-term deposits	3,294,000,000	2,090,000,000
Others		
Total	**87,066,214,762**	**114,046,483,241**

c) Overdue debts: none

22 . UNEARNED REVENUES

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short-term unearned revenues	**550,309,052**	**3,486,491,831**
Unearned revenues	264,000,000	240,000,000
Revenues from traditional client programs		2,962,272,779
Others	286,309,052	284,219,052
b) Short-term unearned revenues	**15,580,430,129**	**14,445,784,805**
Unearned revenues	284,694,842	534,937,466
Revenues from traditional client programs	15,248,365,455	13,579,258,455
Others	47,369,832	331,588,884
Total	**16,130,739,181**	**17,932,276,636**

23 . PROVISION FOR PAYABLES

	Ending Balance	*Beginning Balance*
a) Short - term		**2,022,226,343**
Salary provisions		2,022,226,343
b) Long - term		
Total		**2,022,226,343**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

24 . OWNER'S EQUITY

24 . 1. Change in owner's equity

	Contributed capital	Capital surplus	Owners' other capital	Fund	Undistributed profit after tax	Non – controlling interest	Funding sources and other funds	Total
For the financial year ending December 31, 2023								
On January 1, 2023	**3,365,267,520,000**	**45,104,200,000**	**341,715,380,976**	**143,551,320,566**	**1,314,266,286,158**	**2,619,650,131,723**	**10,263,385,100**	**7,839,818,224,523**
Profit in the previous period					195,034,280,361	56,665,090,851		251,699,371,212
Distribution funds from profit				16,450,876,108	(21,007,784,011)	(2,434,592,097)		(6,991,500,000)
Other increases					91,107,781	52,384,642		143,492,423
Divestment of capital in subsidiaries (1)						(4,690,383,282)		(4,690,383,282)
Dividend distribution to non-controlling shareholders of the Subsidiary (3)					(8,160,322,528)			(8,160,322,528)
Other decrease					(168,148,613,177)	(77,388,096,436)		(245,536,709,613)
On December 31, 2023	**3,365,267,520,000**	**45,104,200,000**	**341,715,380,976**	**160,002,196,674**	**1,312,074,954,584**	**2,591,854,535,401**	**10,263,385,100**	**7,826,282,172,735**
For the financial year ending December 31, 2024								
	Contributed capital	**Capital surplus**	**Owners' other capital**	**Fund**	**Undistributed profit after tax**	**Non – controlling interest**	**Funding sources and other funds**	**Total**
On January 1, 2024	**3,365,267,520,000**	**45,104,200,000**	**341,715,380,976**	**160,002,196,674**	**1,312,074,954,584**	**2,591,854,535,401**	**10,263,385,100**	**7,826,282,172,735**
Profit in the current period					180,853,915,747	70,132,722,302		250,986,638,049
Other increases					13,149,678,885			13,149,678,885
Distribution funds from profit				13,141,198,568	(16,540,858,993)	(1,032,723,276)		(4,432,383,701)
Dividend distribution to non-controlling shareholders of the Subsidiary						(8,059,613,142)		(8,059,613,142)
Stock dividend (3)	336,514,980,000		258,773,274,504		(595,288,254,504)			
Divestment of capital in subsidiaries (1)					3,525,783,625	(2,047,448,165)		1,478,335,460
Contribute capital to establish a subsidiary (2)						8,330,000,000		8,330,000,000
On December 31, 2024	**3,701,782,500,000**	**45,104,200,000**	**600,488,655,480**	**173,143,395,242**	**897,775,219,344**	**2,659,177,473,120**	**10,263,385,100**	**8,087,734,828,286**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

24 . OWNER'S EQUITY (continued)

24 . 1. Change in owner's equity (continued)

(1) The Company's non-controlling interest inFinancial Investment & International Media Corporation and LT Construction Investment Limited Company has decreased. Sao Mai Solar Co.,Ltd, a subsidiary of the Company, has completed its divestment from this subsidiary, LT Construction Investment Limited Company .

(2) This is the capital contribution of non-controlling shareholders to the Company's Subsidiary to establish Maiky Japan Ecology Co.,Ltd to carry out biological production and research projects.

(3) During the year, the company distributed profits according to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of Sao Mai Group Joint Stock Company dated April 21, 2024 No. 01/NQ-DHCD/2024 and the Minutes of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of Sao Mai Group Joint Stock Company dated April 21, 2024 No. 01/2024/BB.DHCD; Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of International Development and Investment Corporation (I.D.I) dated April 22, 2024 No. 01/2024/NQ-DHCD and Minutes of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of International Development and Investment Corporation (I.D.I) dated April 22, 2024 No. 01/2024/BB.DHCD. And the Company distributes profits according to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders of Tourism Investment and Fisheries Development Joint Stock Company dated April 22, 2024 No. 01/2024/NQ - Shareholders' Meeting and according to the Resolution of Travel Investment & Seafood Development Corporation No. 0522/2024/NQ-HĐQT dated May 22, 2024.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

24 . 2. Details of contributed capital	*Ending Balance*	%	*Beginning Balance*	%
Parent company				
Other entities	3,701,782,500,000	100.00%	3,365,267,520,000	100.00%
Total	**3,701,782,500,000**	**100.00%**	**3,365,267,520,000**	**100.00%**

24 . 3. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	Current year	*Previous year*
- Owner's invested capital		
+ At the beginning of year	3,365,267,520,000	3,365,267,520,000
+ Increase in the year due to stock dividend	336,514,980,000	
+ Decrease in the year		
+ At end of year	3,701,782,500,000	3,365,267,520,000
- Dividends or distributed profits	336,514,980,000	

24 . 4. Shares	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
Number of shares authorised to be issued		
Number of shares sold out to the public	370,178,250	336,526,752
- Ordinary share	*370,178,250*	*336,526,752*
- Preferred share		
Number of repurchased shares		
- Ordinary share		
- Preferred share		
Number of shares outstanding	370,178,250	336,526,752
- Ordinary share	*370,178,250*	*336,526,752*
- Preferred share		

Par value of shares outstanding: 10,000 VND/ share

24 . 5. Funds	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
Investment and development fund	158,221,233,457	145,525,353,651
Enterprise reorganization assistance fund	6,210,490,583	5,987,831,202
Other funds	8,711,671,202	8,489,011,821

20 . OFF-BALANCE SHEET ACCOUNTS

Foreign currency	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
- USD	2,724,644.67	1,951,163.41
- EUR	4,682.07	1,629.65
- HKD	14,860.00	14,860.00
- CNY	22,947.60	22,947.60
- THB	5,150.00	5,150.00
- SGD	6,694.00	4,277.00
- JPY	5.00	871,169.00

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

VI . NOTES TO CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

01 . REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	Current year	*Previous year*
a) Revenues		
Revenues from export of fish	2,826,044,970,682	2,949,078,295,312
Revenues from real estate	68,639,372,407	89,461,939,463
Revenues from services rendered	211,240,966,653	233,573,484,718
Revenues from trading	4,127,573,747,075	2,984,200,634,738
Revenue from sales of feed meal	4,002,080,514,600	4,983,408,179,800
Revenue from solar power	786,031,125,551	751,174,089,304
Other revenues	210,336,112	642,391,866
Total	**12,021,821,033,080**	**11,991,539,015,201**

02 . REVENUE DEDUCTIONS

	Current year	*Previous year*
Trade discounts	2,979,419,787	2,843,340,500
Sales rebates	582,031,544	1,152,894,325
Sales returns	5,141,691,749	14,389,028,269
Total	**8,703,143,080**	**18,385,263,094**

03 . COST OF GOODS SOLD

	Current year	*Previous year*
Cost of export fish	2,558,909,600,221	2,636,768,234,723
Costs of investment properties	27,490,770,095	27,847,658,475
Cost price of services rendered	156,914,061,960	159,022,930,417
Cost of trading	4,029,341,364,446	2,856,507,059,946
Cost price of sales of feed meal	3,641,966,859,065	4,740,159,804,748
Cost of solar power	221,186,970,692	211,229,802,403
Revert provision for decline in value of inventories	(307,120,895)	
Others	210,336,095	642,391,866
Total	**10,635,712,841,679**	**10,632,177,882,578**

04 . FINANCIAL INCOME

	Current year	*Previous year*
Interest income	98,990,856,822	122,282,392,022
Gain on sale of investments		20,029,861,509
Dividends, profits earned	5,575,190,947	5,560,322,528
Foreign exchange gains	38,323,283,899	41,478,884,865
Interests of sale under deferred payment or payment discounts	47,626,348,610	44,193,923,535
Others	7,626,528,118	305,214
Total	**198,142,208,396**	**233,545,689,673**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

05 . FINANCIAL EXPENSE

	Current year	*Previous year*
Interest expense	661,139,329,878	741,754,262,109
Payment discounts or interests of sale under deferred payment	83,465,000	126,337,800
Foreign exchange loss	57,458,599,683	47,030,729,750
Provisions for decline in value of trading securities and investment impairment		2,144,233,709
Reversal of provision	(561,988,450)	(3,311,223,018)
Others	3,843,526,354	3,613,584,775
Total	**721,962,932,465**	**791,357,925,125**

06 . SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	*Previous year*
06 . 1. Selling expenses		
Costs of materials, package		4,469,954
Costs of tools, supplies	185,363,616	709,541,964
Labor costs and staff costs	12,453,866,173	13,161,380,439
Depreciation	845,771,345	668,938,098
External services	28,477,999,572	44,467,009,352
Transportation	112,480,429,906	65,934,304,264
Others	64,316,595,029	39,725,917,094
Total	**218,760,025,641**	**164,671,561,165**

06 . 2. General administration expenses		
Labor costs and staff costs	93,591,685,135	91,976,632,246
Costs of tools, supplies	5,966,892,360	5,921,127,286
Depreciation	14,138,423,516	13,488,444,477
Provisions for doubtful debts	428,323,750	1,594,024,250
Revert provisions for doubtful debts	(862,475,000)	(72,521,600)
Tax, duties, fees	1,479,330,223	8,975,741,823
External services	47,216,148,981	52,219,541,915
Others	100,756,010,195	92,176,230,631
Good will	33,360,489,625	33,360,489,628
Total	**296,074,828,785**	**299,639,710,656**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

07 . OTHER INCOME

	Current year	*Previous year*
Proceeds from disposals of fixed assets	66,223,636	1,890,635,520
Income from property rental	2,306,526,568	6,182,082,905
Penalties	286,427,000	2,077,484,000
Others	14,222,035,864	7,943,734,780
Total	**16,881,213,068**	**18,093,937,205**

08 . OTHER EXPENSES

	Current year	*Previous year*
Property rental costs	4,841,957,974	4,894,988,278
Penalties	25,089,477,784	5,126,029,267
Others	8,605,250,121	7,783,857,760
Total	**38,536,685,879**	**17,804,875,305**

09 . PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT

	Current year	*Previous year*
Packing material costs	4,270,784,059,263	6,507,546,309,998
Labor costs and staff costs	468,956,201,287	508,366,494,296
Tool and stationery cost	43,784,516,267	44,161,884,706
Depreciation	367,994,862,558	367,145,909,453
External services	682,612,909,006	585,225,138,797
Tax, duties, fees	1,479,330,223	834,394,665
Others	187,925,404,181	189,462,849,943
Total	**6,023,537,282,785**	**8,202,742,981,858**

10 . CURRENT ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	*Previous year*
Tax expenses in respect of the current period taxable profit	61,651,703,994	70,023,476,007
Adjustment of tax expenses in the previous periods to the current period	2,603,657,452	558,849,521
Total	**64,255,361,446**	**70,582,325,528**

11 . DEFERRED ENTERPRISE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	*Previous year*
- Income from deferred corporate income tax expenses come from deductible temporary differences	1,851,997,520	(3,140,272,584)
Total	**1,851,997,520**	**(3,140,272,584)**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

12 . BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	*Previous year*
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	180,853,915,747	195,640,236,876
Bonus and welfare funds deducted from profits after enterprise income tax		
The number of common shares outstanding on average during the year	349,618,568	336,526,752
Basic earnings per share (*)	**517**	**580**

13 . DILUTED EARNINGS PER SHARE

	Current year	*Previous year*
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	180,853,915,747	195,640,236,876
Bonus and welfare funds deducted from profits after enterprise year	349,618,568	336,526,752
Diluted earnings per share	**517**	**580**

VII . OTHER INFORMATION

01 . Potential debts, commitments and other financial information: none

02 . Events occurring after the end of fiscal year:

The Board of Management of the Company confirms that there have been no material events occurring after 31 December 2024 up to the date of the preparation of these consolidated financial statements that have not been reviewed for adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.

03 . Relevant entity information

Transactions with key management members and related parties

Key management members and related parties include: members of management board, members of board of directors, and their intimate family members.

- Transactions with key management members and related parties: None

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

03 . Relevant entity information (continued)

- Income of the Board of Management and Directors are as follows:

Name	*Position*	*Current year*	*Previous year*
Total Remuneration of the Board of Directors		**874,615,000**	**824,800,000**
Le Van Thanh	Chairman	360,000,000	225,600,000
Le Thi Nguyet Thu	Former Chairman		134,400,000
Nguyen Van Hung	Vice Chairman	214,615,000	120,000,000
Le Thanh Thuan	Member		44,800,000
Nguyen Thi Hong Loan	Member	300,000,000	300,000,000
Nguyen Van Phung	Member		
Total salary of the Board of Management		**5,972,600,000**	**6,501,291,125**
Le Tuan Anh	Executive President	1,115,080,000	897,880,400
Le Thanh Thuan	Former Executive President		1,162,742,500
Le Van Thanh	Executive Vice President	924,500,000	766,812,500
Le Xuan Que	Executive Vice President	899,850,000	933,526,000
Truong Vinh Thanh	Executive Vice President	671,910,000	661,093,400
Le Thi Phuong	Executive Vice President	672,710,000	661,643,400
Le Nguyen Hoang Anh Duy	Executive Vice President	676,150,000	519,513,600
Truong Cong Khanh	Financial Director	568,300,000	492,390,100
Ngo Thi To Ngan	Chief Accountant	444,100,000	405,689,225

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

04 . Segment reporting

a. The geographical segment

- Information on financial performance, fixed assets, other non-current assets and values of non-cash expenses of geographical segments of the Company is as follows:

	Current year				Previous year			
Item	**An Giang**	**Dong Thap**	**Others**	**Total**	**An Giang**	**Dong Thap**	**Others**	**Total**
Net external sales	2,748,343,764,650	9,048,302,882,862	216,471,242,488	12,013,117,890,000	2,708,669,455,725	9,062,099,067,123	202,385,229,259	11,973,153,752,107
Net inter-segment sales								
Total net sales	**2,748,343,764,650**	**9,048,302,882,862**	**216,471,242,488**	**12,013,117,890,000**	**2,708,669,455,725**	**9,062,099,067,123**	**202,385,229,259**	**11,973,153,752,107**
Segment financial performance	514,139,852,661	717,115,234,603	146,149,961,057	1,377,405,048,321	500,226,792,333	697,525,118,720	143,223,958,476	1,340,975,869,529
Expenses not attributable to segments				(514,834,854,426)				(464,311,271,821)
Operating profit				**862,570,193,895**				**876,664,597,708**
Financial income				198,142,208,396				233,545,689,673
Financial expense				(721,962,932,465)				(791,357,925,125)
Other income				16,881,213,068				18,093,937,205
Other expenses				(38,536,685,879)				(17,804,875,305)
Current enterprise income tax expense				(64,255,361,446)				(70,582,325,528)
Deferred enterprise income tax expense				(1,851,997,520)				3,140,272,584
Profits after enterprise income tax				**250,986,638,049**				**251,699,371,212**
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets.				**(254,360,620,505)**				**(239,077,925,477)**
Total depreciation and allocation of long-term prepayments.				**(438,448,735,221)**				**(450,585,527,054)**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

04 . Segment reporting (continues)

- Assets and liabilities

Item	Ending Balance				Beginning Balance			
	An Giang	Dong Thap	Others	Total	An Giang	Dong Thap	Others	Total
Segment assets	10,460,377,406,172	10,978,674,417,429	474,567,748,294	21,913,619,571,895	8,891,097,472,036	10,055,794,192,114	448,151,850,699	19,395,043,514,849
Assets not attributable to segments				942,436,057,272				912,409,643,730
Total	**10,460,377,406,172**	**10,978,674,417,429**	**474,567,748,294**	**22,856,055,629,167**	**8,891,097,472,036**	**10,055,794,192,114**	**448,151,850,699**	**20,307,453,158,579**
Segment liabilities	7,612,214,328,318	6,574,809,474,546	404,999,524,743	14,592,023,327,607	6,724,884,772,872	5,153,362,964,708	432,760,158,027	12,311,007,895,607
Liabilities not attributable to segments				7,114,090,503,721				4,447,361,535,090
Total	**7,612,214,328,318**	**6,574,809,474,546**	**404,999,524,743**	**21,706,113,831,328**	**6,724,884,772,872**	**5,153,362,964,708**	**432,760,158,027**	**16,758,369,430,697**

b. The business field segment

Current year

Item	Solar power	Real Estate	Construction	Trading	Others	Total
Net external sales	786,031,125,551	63,497,680,658		4,124,012,295,744	7,039,576,788,047	12,013,117,890,000
Segment assets	5,078,198,236,424	4,058,012,224,628	166,193,062,958	1,099,796,481,999	12,453,855,623,158	22,856,055,629,167
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets.						(254,360,620,505)

Previous year

Item	Solar power	Real Estate	Construction	Trading	Others	Total
Net external sales	751,174,089,304	75,072,911,194		2,980,204,399,913	8,166,702,351,696	11,973,153,752,107
Segment assets	5,048,171,822,882	4,031,637,528,810	166,151,861,181	1,097,528,463,539	9,963,963,482,167	20,307,453,158,579
Total expenses on acquisition of fixed assets and other non-current assets.						(239,077,925,477)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

05 . Financial assets and financial liabilities

	Book value				Recoverable value	
	Ending Balance		*Beginning Balance*		*Ending Balance*	*Beginning Balance*
	Value	*Provision*	*Value*	*Provision*		
Financial assets						
Cash and cash equivalents	2,070,302,439,363		1,365,023,440,747		2,070,302,439,363	1,365,023,440,747
Trade receivables	2,183,060,421,709	(67,373,932,408)	1,663,264,889,610	(67,702,333,658)	2,115,686,489,301	1,595,562,555,952
Prepayments to suppliers	2,595,640,508,791		2,227,734,351,392		2,595,640,508,791	2,227,734,351,392
Other receivables	353,809,245,847	(528,000,000)	344,840,704,781	(528,000,000)	353,281,245,847	344,312,704,781
Short-term financial investments	2,065,635,059,009	(754,621,703)	983,273,078,980	(1,316,610,153)	2,064,880,437,306	981,956,468,827
Long-term financial investments	35,310,000,000	(2,000,000,000)	35,310,000,000	(2,000,000,000)	33,310,000,000	33,310,000,000
Total	**9,303,757,674,719**	**(70,656,554,111)**	**6,619,446,465,510**	**(71,546,943,811)**	**9,233,101,120,608**	**6,547,899,521,699**
Financial liabilities						
Trade payables	464,666,728,448		520,907,086,114		464,666,728,448	520,907,086,114
Advances from customers	229,941,996,542		382,741,437,860		229,941,996,542	382,741,437,860
Borrowings and debts	13,675,896,526,191		10,781,758,702,353		13,675,896,526,191	10,781,758,702,353
Payables to employees	31,078,402,784		35,149,434,608		31,078,402,784	35,149,434,608
Convertible bonds						
Other payables	87,066,214,762		114,046,483,241		87,066,214,762	114,046,483,241
Total	**14,488,649,868,727**		**11,834,603,144,176**		**14,488,649,868,727**	**11,834,603,144,176**

Fair value of the financial assets and liabilities of the Company are reflected at the values which can be converted in a current transaction among parties having adequate knowledge and expecting to involve in the transactions.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

05 . Financial assets and financial liabilities (continues)

Company has applied the following methods and assumptions to estimate the fair value of financial assets and financial liabilities:

- Fair value of cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables held-to-maturity investments, borrowings, trade payables and other short- term payables are equal to their carrying values (already excluded estimation of doubtful debts) since these instruments have short-term periods.

- Fair value of available-for-sale financial assets which have been listed in the stock market is the transaction prices published as of the balance sheet date. The Company has not performed a formal evaluation of its unlisted available-for-sale financial assets. However, the Board of Managements assesses that the fair value of these financial assets does not have a material difference compared to the book value.

06 . Financial risk management

a. Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss.

The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchange transactions and other financial instruments.

- Trade receivables

The Company minimizes credit risk by dealing only with the customers that have good financial resources. Besides, the accountants follow up the account receivables regularly to speed up the recovery. Trade receivables of the Company are related to various entities and therefore the credit risk exposed from trade receivables is low.

- Cash in bank

Most of the Company's cash in bank is in the large and trusted banks in Vietnam. Credit risk to this balance at the bank is managed by the treasury department of the Company in accordance with Company policy. The Company does not realize any material credit risk to this cash in bank.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

06 . Financial risk management (continues)

b. Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that Company will encounter difficulty in meeting obligations associated with financial liabilities. The Company's liquidity risk mainly arise from the differences in maturity dates of financial assets and financial liabilities.

The Board of Management is responsible for managing liquidity risk. The most major payables are secured by deposits, receivables and short-term assets. The Company did not perform a sensitive analysis on liquidity risks because concentration on liquid risks are low.

The Company's approach to control this risk: regularly following up the currency payment requests as well as estimated payment requests in the future to maintain an appropriate amount of cash and loans, supervising the cash flows actually arisen in comparison with estimation to minimize the effect of the changes in the cash flows to the Company.

The below table summarizes the maturity profile of the Company's financial liabilities based on contractual discounted payments:

Closing balance	< 1 year	01 - 05 years	> 5 years	Total
Trade payables	464,666,728,448			464,666,728,448
Advances from customers	229,941,996,542			229,941,996,542
Borrowings and debts	6,759,017,748,781	4,605,192,125,610	2,311,686,651,800	13,675,896,526,191
Convertible bonds				
Accrued expenses	64,583,859,792			64,583,859,792
Other payables	83,772,214,762	3,294,000,000		87,066,214,762
Total	**7,601,982,548,325**	**4,608,486,125,610**	**2,311,686,651,800**	**14,522,155,325,735**

The Company believe that the concentration on liquidity risk of loan payment is low. The Company is able to pay the debts to due from cash flow from operating activities and proceeds from the financial assets to maturity.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

c. Market risk

Market risk is the risk that the fair value or cash flows in the future of a financial instrument will fluctuate due to changes in the market prices. The market risks include foreign currency risk, interest risk and material price risk.

The sensitivity analyses below are on the basis of net debt value, the ratio between debt at fixed interest rates and loans at floating interest rates unchanged.

- Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in exchange rate. Foreign currency risks of the Company are mainly related to the Company's operations (when revenue or expenses derived from foreign currencies have difference of the Company's functional currency).

At the reporting dates, the Company had the following net monetary asset (liability) position exposed to currency risk:

Item	*Ending Balance*	*Beginning Balance*
Cash and cash equivalents	939,520	1,951,163
Trade receivables and other receivables	12,891,902	7,705,519
Trade payables and other payables	(184,374)	(275,604)
Borrowings and finance lease liabilities	(61,910,746)	(45,041,462)
Net monetary assets/(liabilities)	**(48,263,699)**	**(35,660,384)**

Assuming all other variables unchanged, the volatility of the profit before tax and equity of the Company for the change of the exchange rate as follows:

	Effect on profit before tax	
	Ending Balance	*Beginning Balance*
USD (2% strengthening)	(24,746,704,009)	(17,482,196,836)
USD (2% weakening)	24,746,704,009	17,482,196,836

- Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates.

The Company's interest rate risk relates to term deposits and loans at floating interest rates.

The Company controls the interest rate risk by analyzing the market situation on order to give best rate.

The Company did not perform a sensitive analysis on interest rate risk because changes in interest rates at the reporting date are not insignificant.

- Price risk

+ Share price risk:

The listed and non-listed shares are affected by the market risk arising from uncertainty value in the future, hence provisions for investment have increased or decreased. The Company manage the price risk by setting investment limit. The Board of Directors also consider and approve investment decision in shares.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

Year 2024

Unit: VND

c. Market risk (continues)

- Price risk

+ Share price risk:

The Company will analyze and present the sensitivity due to the impact of fluctuation in share price to operating results when they has instructions by the Authorities.

+ Property price risk:

The Company has identified risks related to the real estate investment list as follows:

The cost of the developing project may increase if there has a delay in the planning. To reduce this risk, the Company hires consultants in the project planning.

The risk of fair value of real estate investment list due to the fundamentals of the market and buyers.

d. Collaterals

- Collaterals to other entities

In Notes to consolidated financial statements, the Company has collateral for loans, the book values as followings:

	Ending Balance	*Beginning Balance*
Term deposits	1,296,804,387,038	617,852,500,000
Held-to-maturity investments	57,082,355,143	126,073,338,159
Inventories	1,666,734,044,996	1,688,417,495,568
Tangible fixed assets	4,025,090,648,469	4,224,063,988,326
Land use rights	924,513,459,369	948,939,912,022
Share	997,398,163,912	987,505,849,954
Investment propoerties	450,771,827,860	419,862,127,505

- Collaterals from other entities

The Company has received no collaterals from other entities as of 31 December 2024 and 31 December 2023.

07 . Going-concern assumption

During the accounting period, there were no activities or events that had a material effect on the Group's ability to continue as a going concern. Therefore, the consolidated financial statements of the Company are prepared on the assumption that the Company will continue in business.

08 . Comparative figures

The comparative figures are those taken from the accounts for the fiscal year 2023, ended as at 31/12/2023 which were audited by Southern Auditing and Accounting Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

Long Xuyen, March 27, 2025

On behalf of the Board of Management

Prepared by	**Chief Accountant**	**Executive Vice President**
TRAN BAO DONG	**NGO THI TO NGAN**	**LE THI PHUONG**